

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ)	Số người cứu được (Người)	Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
- Cháy	44			
- Nổ	45			
- ...	46			
Hà Nam	47			
- Cháy	48			
- Nổ	49			
- ...	50			
Nam Định	51			
- Cháy	52			
- Nổ	53			
- ...	54			
Ninh Bình	55			
- Cháy	56			
- Nổ	57			
- ...	58			
2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc	59			
- Cháy	60			
- Nổ	61			
- ...	62			
Hà Giang	63			
- Cháy	64			
- Nổ	65			
- ...	66			
Cao Bằng	67			
- Cháy	68			
- Nổ	69			
- ...	70			
Bắc Kạn	71			

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ)	Số người cứu được (Người)	Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
- Cháy	72			
- Nổ	73			
- ...	74			
Tuyên Quang	75			
- Cháy	76			
- Nổ	77			
- ...	78			
Lào Cai	79			
- Cháy	80			
- Nổ	81			
- ...	82			
Yên Bái	83			
- Cháy	84			
- Nổ	85			
- ...	86			
Thái Nguyên	87			
- Cháy	88			
- Nổ	89			
- ...	90			
Lạng Sơn	91			
- Cháy	92			
- Nổ	93			
- ...	94			
Bắc Giang	95			
- Cháy	96			
- Nổ	97			
- ...	98			
Phú Thọ	99			

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ)	Số người cứu được (Người)	Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
- Cháy	100			
- Nổ	101			
- ...	102			
Điện Biên	103			
- Cháy	104			
- Nổ	105			
- ...	106			
Lai Châu	107			
- Cháy	108			
- Nổ	109			
- ...	110			
Sơn La	111			
- Cháy	112			
- Nổ	113			
- ...	114			
Hòa Bình	115			
- Cháy	116			
- Nổ	117			
- ...	118			
2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	119			
- Cháy	120			
- Nổ	121			
- ...	122			
Thanh Hóa	123			
- Cháy	124			
- Nổ	125			
- ...	126			

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ)	Số người cứu được (Người)	Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Nghệ An	127			
- Cháy	128			
- Nổ	129			
- ...	130			
Hà Tĩnh	131			
- Cháy	132			
- Nổ	133			
- ...	134			
Quảng Bình	135			
- Cháy	136			
- Nổ	137			
- ...	138			
Quảng Trị	139			
- Cháy	140			
- Nổ	141			
- ...	142			
Thừa Thiên Huế	143			
- Cháy	144			
- Nổ	145			
- ...	146			
Đà Nẵng	147			
- Cháy	148			
- Nổ	149			
- ...	150			
Quảng Nam	151			
- Cháy	152			
- Nổ	153			
- ...	154			

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ)	Số người cứu được (Người)	Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Quảng Ngãi	155			
- Cháy	156			
- Nổ	157			
- ...	158			
Bình Định	159			
- Cháy	160			
- Nổ	161			
- ...	162			
Phú Yên	163			
- Cháy	164			
- Nổ	165			
- ...	166			
Khánh Hòa	167			
- Cháy	168			
- Nổ	169			
- ...	170			
Ninh Thuận	171			
- Cháy	172			
- Nổ	173			
- ...	174			
Bình Thuận	175			
- Cháy	176			
- Nổ	177			
- ...	178			
2.4. Vùng Tây Nguyên	179			
- Cháy	180			
- Nổ	181			
- ...	182			

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ)	Số người cứu được (Người)	Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Kon Tum	183			
- Cháy	184			
- Nổ	185			
- ...	186			
Gia Lai	187			
- Cháy	188			
- Nổ	189			
- ...	190			
Đắk Lắk	191			
- Cháy	192			
- Nổ	193			
- ...	194			
Đắk Nông	195			
- Cháy	196			
- Nổ	197			
- ...	198			
Lâm Đồng	199			
- Cháy	200			
- Nổ	201			
- ...	202			
2.5. Vùng Đông Nam Bộ	203			
- Cháy	204			
- Nổ	205			
- ...	206			
Bình Phước	207			
- Cháy	208			
- Nổ	209			
- ...	210			

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ)	Số người cứu được (Người)	Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Tây Ninh	211			
- Cháy	212			
- Nổ	213			
- ...	214			
Bình Dương	215			
- Cháy	216			
- Nổ	217			
- ...	218			
Đồng Nai	219			
- Cháy	220			
- Nổ	221			
- ...	222			
Bà Rịa - Vũng Tàu	223			
- Cháy	224			
- Nổ	225			
- ...	226			
TP. Hồ Chí Minh	227			
- Cháy	228			
- Nổ	229			
- ...	230			
2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long	231			
- Cháy	232			
- Nổ	233			
- ...	234			
Long An	235			
- Cháy	236			
- Nổ	237			
- ...	238			

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ)	Số người cứu được (Người)	Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Tiền Giang	239			
- Cháy	240			
- Nổ	241			
- ...	242			
Bến Tre	243			
- Cháy	244			
- Nổ	245			
- ...	246			
Trà Vinh	247			
- Cháy	248			
- Nổ	249			
- ...	250			
Vĩnh Long	251			
- Cháy	252			
- Nổ	253			
- ...	254			
Đồng Tháp	255			
- Cháy	256			
- Nổ	257			
- ...	258			
An Giang	259			
- Cháy	260			
- Nổ	261			
- ...	262			
Kiên Giang	263			
- Cháy	264			
- Nổ	265			
- ...	266			

	Mã số	Kỳ báo cáo		
		Số vụ sự cố, tai nạn (Vụ)	Số người cứu được (Người)	Số thi thể nạn nhân tìm được (Thi thể)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Cần Thơ	267			
- Cháy	268			
- Nổ	269			
- ...	270			
Hậu Giang	271			
- Cháy	272			
- Nổ	273			
- ...	274			
Sóc Trăng	275			
- Cháy	276			
- Nổ	277			
- ...	278			
Bạc Liêu	279			
- Cháy	280			
- Nổ	281			
- ...	282			
Cà Mau	283			
- Cháy	284			
- Nổ	285			
-...	286			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.H/BCB-CA: Tình hình cứu hộ, cứu nạn của lực lượng phòng cháy và chữa cháy

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cứu nạn là hoạt động cứu người bị nạn khỏi nguy hiểm đe dọa đến sức khỏe, tính mạng của họ do sự cố, tai nạn, bao gồm: Phát hiện, định vị, mở lối tiếp cận người bị nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng cứu nạn, cứu hộ; xác định, ngăn chặn, loại bỏ các yếu tố đe dọa tính mạng, sức khỏe người bị nạn và lực lượng cứu nạn, cứu hộ; tư vấn biện pháp y tế ban đầu, sơ cứu; đưa người bị nạn khỏi vị trí nguy hiểm và các biện pháp khác đưa người bị nạn đến vị trí an toàn.

Cứu hộ là hoạt động cứu phương tiện, tài sản khỏi nguy hiểm do sự cố, tai nạn, bao gồm: Phát hiện, định vị, mở lối tiếp cận phương tiện, tài sản bị nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng cứu nạn, cứu hộ; xác định, ngăn chặn, loại bỏ các yếu tố nguy hiểm đe dọa an toàn phương tiện, tài sản; đưa phương tiện, tài sản khỏi vị trí nguy hiểm và các biện pháp khác đưa phương tiện, tài sản đến vị trí an toàn.

Sự cố, tai nạn là sự việc do thiên nhiên, con người, động vật gây ra, xâm phạm hoặc đe dọa tính mạng, sức khỏe con người, làm hủy hoại, hư hỏng hoặc đe dọa an toàn phương tiện, tài sản.

Lực lượng phòng cháy và chữa cháy thực hiện công tác cứu nạn, cứu hộ đối với các sự cố, tai nạn dưới đây:

- Sự cố, tai nạn cháy;
- Sự cố, tai nạn nổ;
- Sự cố, tai nạn sập, đổ nhà, công trình, thiết bị, máy móc, cây cối;
- Sự cố, tai nạn sạt lở đất, đá;
- Sự cố, tai nạn có người bị mắc kẹt trong nhà; công trình; trên cao; dưới sâu; trong thiết bị; trong hang, hầm; công trình ngầm;
- Sự cố, tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa khi có yêu cầu;
- Tai nạn đuối nước tại sông, suối, thác nước, hồ, ao, giếng nước, hố sâu có nước, bãi tắm;
- Sự cố, tai nạn tại khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Sự cố, tai nạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

Tính tổng số các vụ sự cố, số vụ tai nạn xảy ra, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được do sự cố, tai nạn gây ra trong kỳ theo từng loại sự cố tai nạn trên địa bàn

từng tỉnh/thành phố, vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

- Cột 1: Ghi số lượng vụ sự cố, số vụ tai nạn xảy ra được báo cáo trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người cứu được do sự cố, tai nạn trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng thi thể nạn nhân tìm được do sự cố, tai nạn trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng theo từng dòng của cột A.

Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng). Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng 7 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 6 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo

Tổng cục Thống kê

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Mã số	Dân số trung bình (Người)	Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân			Tổng phương tiện (ô tô và mô tô) (Phương tiện)	Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô)			Tổng số km đường bộ (Km)	Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường		
			Số vụ (HSDS _V) (Vụ)	Số người chết (HSDS _C) (Người)	Số người bị thương (HSDS _{BT}) (Người)		Số vụ (HSPT _V) (Vụ)	Số người chết (HSPT _C) (Người)	Số người bị thương (HSPT _{BT}) (Người)		Số vụ (HSD _V) (Vụ)	Số người chết (HSD _C) (Người)	Số người bị thương (HSD _{BT}) (Người)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Bạc Liêu	69												
Cà Mau	70												

Ghi chú: Bắt đầu thực hiện từ năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-CA: Hệ số an toàn giao thông đường bộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hệ số an toàn giao thông đường bộ tính theo sự gia tăng của tai nạn giao thông đường bộ về số vụ, số người chết, số người bị thương, gồm: Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân số; hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô); hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường.

Công thức tính:

a) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân số

- Số vụ tai nạn giao thông trên 100.000 dân số ($HSDS_V$)

$$HSDS_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

- Số người chết trên 100.000 dân số ($HSDS_C$)

$$HSDS_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

- Số người bị thương trên 100.000 dân số ($HSDS_{BT}$)

$$HSDS_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

b) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô)

- Số vụ tai nạn giao thông trên 10.000 phương tiện ($HSPT_V$)

$$HSPT_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

- Số người chết trên 10.000 phương tiện số ($HSPT_C$)

$$HSPT_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

- Số người bị thương trên 10.000 phương tiện ($HSPT_{BT}$)

$$HSPT_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng số phương tiện}} \times 10.000$$

c) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường

- Số vụ tai nạn giao thông trên 01 km đường (HSD_V)

$$HSD_V = \frac{\text{Tổng số vụ tai nạn giao thông}}{\text{Tổng số km đường}}$$

- Số người chết trên 01 km đường (HSD_C)

$$HSD_C = \frac{\text{Tổng số người chết}}{\text{Tổng số km đường}}$$

- Số người bị thương trên 01 km đường (HSD_{BT})

$$HSD_{BT} = \frac{\text{Tổng số người bị thương}}{\text{Tổng số km đường}}$$

2. Cách ghi biểu

Tính tỷ lệ số vụ tai nạn giao thông xảy ra, số người chết, số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra so với 100.000 dân, 10.000 phương tiện, 01 km đường bộ trong năm báo cáo.

- Cột 1: Ghi dân số trung bình trong năm báo cáo tương ứng theo từng dòng của cột A (Nguồn số liệu Tổng cục Thống kê).

- Cột 2: Ghi hệ số số vụ tai nạn giao thông xảy ra so với 100.000 dân tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi hệ số người chết do tai nạn giao thông gây ra so với 100.000 dân tương ứng theo từng dòng của cột A trong kỳ báo cáo.

- Cột 4: Ghi hệ số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra so với 100.000 dân tương ứng theo từng dòng của cột A trong kỳ báo cáo.

- Cột 5: Ghi Tổng số phương tiện (ô tô và mô tô) trong năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi hệ số số vụ tai nạn giao thông xảy ra so với 10.000 phương tiện tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

- Cột 7: Ghi hệ số số người chết do tai nạn giao thông gây ra so với 10.000 phương tiện tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

- Cột 8: Ghi hệ số số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra so với 10.000 phương tiện tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

- Cột 9: Ghi tổng số km đường bộ hiện có trong năm báo cáo.

- Cột 10: Ghi hệ số số vụ tai nạn giao thông xảy ra so với 01 km đường bộ tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

- Cột 11: Ghi hệ số số người chết do tai nạn giao thông gây ra so với 01 km đường bộ tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

- Cột 12: Ghi hệ số số lượng người bị thương do tai nạn giao thông gây ra so với 01 km đường bộ tương ứng theo từng dòng của cột A trong năm báo cáo.

Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ QUỐC PHÒNG
(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc	Tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng); - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
2	002.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc	Tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng); - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
3	003.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào	Tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng); - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

4	004.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia	Tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng); - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.
5	005.H/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	- Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng); - Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo.

Biểu số 001.H/BCB-QP
 Ban hành kèm theo Nghị
 định số /2024/NĐ-CP
 ngày / /2024
 Ngày nhận báo cáo:
 - Báo cáo tháng:
 Ngày 29 tháng báo cáo
 - Báo cáo năm:
 Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp
 sau năm báo cáo.

**XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH TUYẾN CỬA
 KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM
 - TRUNG QUỐC
 (Không bao gồm nhân viên phương tiện)**

Tháng ..., Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Quốc phòng
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Lượt người

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
A. NHẬP CẢNH - Tổng số		
Chia theo quốc tịch		
-		
-		
B. XUẤT CẢNH - Tổng số		
- Chia theo quốc tịch		
-		
-		

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người vùng biên xuất, nhập cảnh

	Mã số	Người xuất, nhập cảnh vùng biên (Lượt người)		Nhân viên phương tiện (Lượt người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số					
Việt Nam					
- Đi theo giấy thông hành					
- Giấy tờ khác					

	Mã số	Người xuất, nhập cảnh vùng biên (Lượt người)		Nhân viên phương tiện (Lượt người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Trung Quốc					
- Đi theo giấy thông hành					
- Giấy tờ khác					

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 26 tháng trước cho đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.H/BCB-QP
Ban hành kèm theo Nghị định
số /2024/NĐ-CP
ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo tháng:
Ngày 29 tháng báo cáo
- Báo cáo năm:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp
sau năm báo cáo.

**XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH TUYẾN
ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM - TRUNG QUỐC**
(Không bao gồm nhân viên, phương tiện)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Quốc phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tháng ..., Năm ...

Đơn vị tính: Lượt người

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
A. NHẬP CẢNH - Tổng số		
Chia theo quốc tịch		
-		
-		
B. XUẤT CẢNH - Tổng số		
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh		

Phụ biểu: Nhân viên, phương tiện xuất, nhập cảnh

	Mã số	Nhân viên, phương tiện (Lượt người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh
(A)	(B)	(1)	(2)
Tổng số			
Trung Quốc			
Việt Nam			

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 26 tháng trước cho đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.H/BCB-QP

Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày/...../2024

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 29 tháng báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo

XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH
TUYÊN VIỆT NAM - LÀO
(Không bao gồm nhân viên, phương tiện)

Tháng ..., Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Quốc phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Lượt người

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
A. NHẬP CẢNH - Tổng số		
Chia theo quốc tịch		
-		
-		
B. XUẤT CẢNH - Tổng số		
Chia theo quốc tịch		
-		
-		

Phụ biểu: Nhân viên, phương tiện và người vùng biên xuất, nhập cảnh

	Mã số	Người xuất, nhập cảnh vùng biên (Lượt người)		Nhân viên, phương tiện (Lượt người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số					
Việt Nam					
- Đi theo giấy thông hành					
- Giấy tờ khác					
Lào					
- Đi theo giấy thông hành					
- Giấy tờ khác					

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 26 tháng trước cho đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.H/BCB-QP
 Ban hành kèm theo Nghị định
 số /2024/NĐ-CP
 ngày / /2024
 Ngày nhận báo cáo:
 - Báo cáo tháng:
 Ngày 29 tháng báo cáo
 - Báo cáo năm:
 Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp
 sau năm báo cáo

XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH
TUYỂN VIỆT NAM - CAMPUCHIA
 (Không bao gồm nhân viên phương tiện)

Tháng ..., Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Quốc phòng
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Lượt người

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
A. NHẬP CẢNH - Tổng số		
Chia theo quốc tịch		
-		
-		
B. XUẤT CẢNH - Tổng số		
Chia theo quốc tịch		
-		
-		

Phụ biểu: Nhân viên, phương tiện và người xuất, nhập cảnh vùng biên

	Mã số	Người xuất, nhập cảnh vùng biên (Lượt người)		Nhân viên, phương tiện (Lượt người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số					
Việt Nam					
- Đi theo giấy thông hành					
- Giấy tờ khác					
Campuchia					

	Mã số	Người xuất, nhập cảnh vùng biên (Lượt người)		Nhân viên, phương tiện (Lượt người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
- Đi theo giấy thông hành					
- Giấy tờ khác					

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 26 tháng trước cho đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.H/BCB-QPBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo tháng:

Ngày 29 tháng báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH
TUYỂN CẢNH BIỂN**
(Không bao gồm nhân viên phương tiện)

Tháng ..., Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Quốc phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Lượt người

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
A. NHẬP CẢNH - Tổng số		
Chia theo quốc tịch		
-		
-		
B. XUẤT CẢNH - Tổng số		
Chia theo quốc tịch		
-		
-		

Phụ biểu: Nhân viên, phương tiện xuất, nhập cảnh

	Mã số	Nhân viên, phương tiện (Lượt người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh
(A)	(B)	(1)	(2)
Tổng số			
Chia theo quốc tịch			
-			

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 26 tháng trước cho đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu báo cáo năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.H/BCB-QP: Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phần A - Nhập cảnh

Tổng số nhập cảnh: Là tổng số lượt người nhập cảnh vào Việt Nam qua tất cả các cửa khẩu tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo, bao gồm cả những người nhập cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu.

Chia theo quốc tịch: Phần này được ghi lần lượt tên các nước có công dân nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ báo cáo, có bao nhiêu quốc tịch khác nhau có người nhập cảnh Việt Nam trong kỳ sẽ ghi bấy nhiêu tên nước tương ứng vào phần này. Quốc tịch ở đây được quy định lấy theo quốc tịch hiện nay của người nhập cảnh đang mang, không lấy theo quốc tịch gốc của họ đối với những người có nhiều quốc tịch.

Phần B - Xuất cảnh

Tổng số xuất cảnh: Là toàn bộ số lượt người xuất cảnh qua các cửa khẩu thuộc biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo, bao gồm cả những người xuất cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu. Riêng số người Việt Nam xuất cảnh được ghi vào một dòng trong mục này, nội dung cũng bao gồm những người xuất cảnh theo hộ chiếu, theo các giấy tờ có giá trị thay cho hộ chiếu.

2. Cách ghi biểu

- Cột B - Mã số: Cột này để ghi mã số các nước có công dân nhập cảnh Việt Nam trong kỳ. Mã số nước theo quy định trong danh mục các nước/lãnh thổ phân theo khu vực địa lý hiện hành.

- Cột 1 - Tổng số: Ghi tổng số lượt người xuất hoặc nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới của Việt Nam - Trung Quốc theo các mục đích xuất - nhập cảnh và theo các nội dung phân tổ ở cột A trong biểu. Số liệu để tổng hợp và ghi vào cột này căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người xuất nhập cảnh của các đồn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng.

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người vùng biên xuất, nhập cảnh

Phụ biểu này nhằm mục đích thống kê riêng số lượt người xuất nhập cảnh vùng biên giới theo giấy thông hành, theo thẻ du lịch, theo các giấy tờ có giá trị khác và thống kê số người xuất nhập cảnh là nhân viên điều khiển, sử dụng phương tiện và nhân viên phục vụ trên các phương tiện xuất nhập cảnh Việt Nam. Nguồn số liệu để tổng hợp và ghi vào biểu này là báo cáo thống kê định kỳ về phương tiện xuất nhập cảnh; thống kê người xuất nhập cảnh vùng biên giới của các Đồn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc theo quy định của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng

hiện hành.

- Cột A: Ghi các quốc tịch và hình thức thủ tục giấy tờ của những người xuất nhập cảnh trong kỳ.

- Cột 1, 2: Ghi số lượt người là dân cư trong khu vực biên giới xuất nhập cảnh qua lại giữa hai nước (xuất nhập cảnh không dùng hộ chiếu) qua các cửa khẩu của tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo.

- Cột 3, 4: Ghi số lượt nhân viên điều khiển, phục vụ phương tiện xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng). Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Biểu số 002.H/BCB-QP: Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc của các Đoàn biên phòng cửa khẩu đường sắt theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.H/BCB-QP).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng). Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Biểu số 003.H/BCB-QP: Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường bộ Việt Nam - Lào của các Đoàn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới đất liền Việt - Lào theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.H/BCB-QP).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng). Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Biểu số 004.H/BCB-QP: Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường bộ Việt Nam - Campuchia của các Đoàn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia theo qui định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.H/BCB-QP).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng). Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Biểu số 005.H/BCB-QP: Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến cảng biển

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến cửa khẩu cảng của các đơn vị Ban chỉ huy Biên phòng của khẩu cảng, Đoàn Biên phòng cửa khẩu cảng theo quy định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.H/BCB-QP).

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng). Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	- Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Báo cáo 6 tháng: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	- Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Báo cáo 6 tháng: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

Ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

6 tháng, Năm...

Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Tổng cục Thống kê

[illegible]

	Mã số	Số vụ án (Vụ)	Số bị can						
			Pháp nhân (Tổ chức)	Cá nhân (Người)					
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm tuổi bị can			
						Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến 30 tuổi	Từ đủ 31 tuổi trở lên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Hậu Giang									
Sóc Trăng									
Bạc Liêu									
Cà Mau									

Ghi chú: Tổng số bao gồm số liệu của Bộ Quốc phòng.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 001.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ án, số bị can đã khởi tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ).

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó.

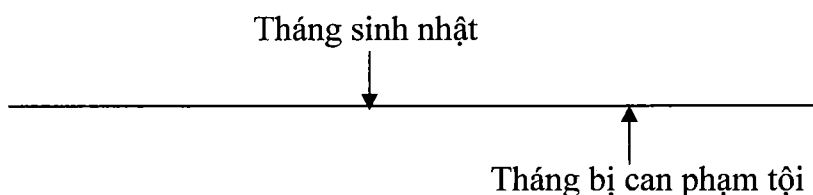
+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

- Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

+ Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

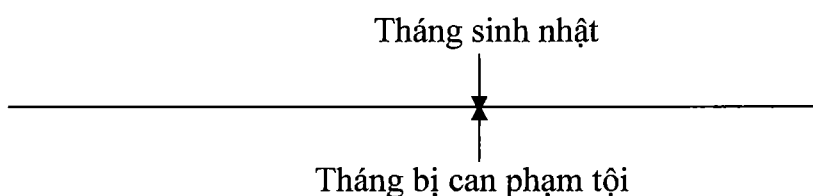
Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



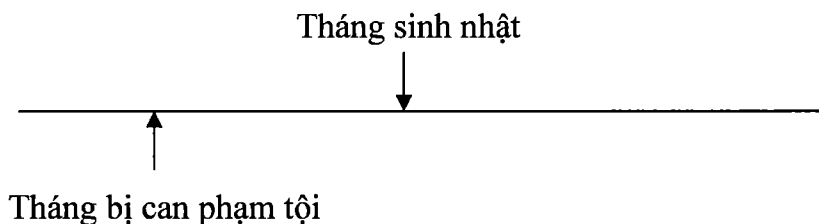
Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh} - 1$$



2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số bị can là nữ đã khởi tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 5 đến cột 8: Ghi số bị can đã khởi tố trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:*

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo là ngày 29 tháng 7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Kiểm sát.

	Mã số	Số vụ án (Vụ)	Số bị can						
			Pháp nhân (Tổ chức)	Cá nhân (Người)					
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm tuổi bị can			
						Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến 30 tuổi	Từ đủ 31 tuổi trở lên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cần Thơ									
Hậu Giang									
Sóc Trăng									
Bạc Liêu									
Cà Mau									

Ghi chú: Tổng số bao gồm số liệu của Bộ Quốc phòng.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ án, số bị can đã truy tố**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

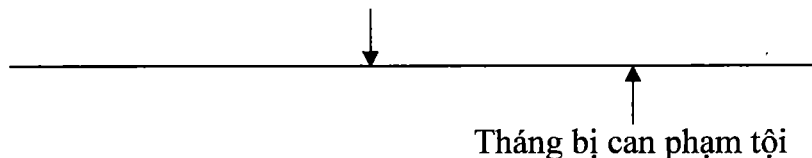
+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội. Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$

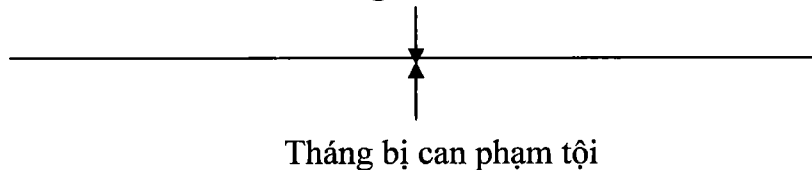
$$\text{Tháng sinh nhật}$$



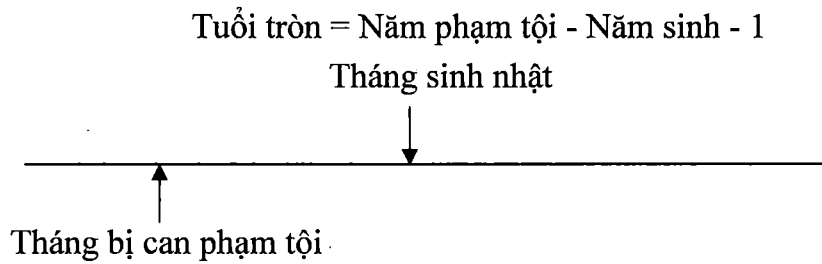
Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật

$$\text{Tuổi tròn} = \text{Năm phạm tội} - \text{Năm sinh}$$

$$\text{Tháng sinh nhật}$$



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật



2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số bị can là nữ đã truy tố trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 5 đến cột 8: Ghi số bị can đã truy tố trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát ra quyết định truy tố trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:*

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo là ngày 29 tháng 7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Kiểm sát.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ ly hôn	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-TANDTC	Tuổi ly hôn trung bình	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-TANDTC	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-TANDTCBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**SỐ VỤ LY HÔN**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Vụ/việc

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
Tổng số	01	
Chia theo địa phương		
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 +... + Mã 13)	02	
Hà Nội	03	
Vĩnh Phúc	04	
Bắc Ninh	05	
Quảng Ninh	06	
Hải Dương	07	
Hải Phòng	08	
Hưng Yên	09	
Thái Bình	10	
Hà Nam	11	
Nam Định	12	
Ninh Bình	13	
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 +... + Mã 28)	14	
Hà Giang	15	
Cao Bằng	16	
Bắc Kạn	17	
Tuyên Quang	18	
Lào Cai	19	
Yên Bái	20	
Thái Nguyên	21	
Lạng Sơn	22	

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
Bắc Giang	23	
Phú Thọ	24	
Điện Biên	25	
Lai Châu	26	
Sơn La	27	
Hòa Bình	28	
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 +... + Mã 43)	29	
Thanh Hóa	30	
Nghệ An	31	
Hà Tĩnh	32	
Quảng Bình	33	
Quảng Trị	34	
Thừa Thiên Huế	35	
Đà Nẵng	36	
Quảng Nam	37	
Quảng Ngãi	38	
Bình Định	39	
Phú Yên	40	
Khánh Hòa	41	
Ninh Thuận	42	
Bình Thuận	43	
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 +... + Mã 49)	44	
Kon Tum	45	
Gia Lai	46	
Đắk Lắk	47	
Đắk Nông	48	
Lâm Đồng	49	
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 +... + Mã 56)	50	
Bình Phước	51	

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
Tây Ninh	52	
Bình Dương	53	
Đồng Nai	54	
Bà Rịa - Vũng Tàu	55	
TP. Hồ Chí Minh	56	
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58 + ... + Mã 70)	57	
Long An	58	
Tiền Giang	59	
Bến Tre	60	
Trà Vinh	61	
Vĩnh Long	62	
Đồng Tháp	63	
An Giang	64	
Kiên Giang	65	
Cần Thơ	66	
Hậu Giang	67	
Sóc Trăng	68	
Bạc Liêu	69	
Cà Mau	70	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-TANDTC: Số vụ ly hôn**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật hôn nhân và gia đình.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số vụ/việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật hôn nhân và gia đình tương ứng với nội dung cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Tòa án.

Biểu số: 002.N/BCB-TANDTCBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**TUỔI LY HÔN TRUNG BÌNH**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tuổi

	Mã số	Tuổi ly hôn trung bình
(A)	(B)	(1)
1. Chia theo giới tính		
- Nam	01	
- Nữ	02	
2. Chia theo thành thị/nông thôn		
- Thành thị	03	
- Nông thôn	04	
3. Chia theo địa phương		
3.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 05 = Mã 06 +... + Mã 16)	05	
Hà Nội	06	
Vĩnh Phúc	07	
Bắc Ninh	08	
Quảng Ninh	09	
Hải Dương	10	
Hải Phòng	11	
Hưng Yên	12	
Thái Bình	13	
Hà Nam	14	
Nam Định	15	
Ninh Bình	16	
3.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 17 = Mã 18 +... + Mã 31)	17	
Hà Giang	18	
Cao Bằng	19	
Bắc Kạn	20	

	Mã số	Tuổi ly hôn trung bình
(A)	(B)	(1)
Tuyên Quang	21	
Lào Cai	22	
Yên Bái	23	
Thái Nguyên	24	
Lạng Sơn	25	
Bắc Giang	26	
Phú Thọ	27	
Điện Biên	28	
Lai Châu	29	
Sơn La	30	
Hòa Bình	31	
3.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 32 = Mã 33 +... + Mã 46)	32	
Thanh Hóa	33	
Nghệ An	34	
Hà Tĩnh	35	
Quảng Bình	36	
Quảng Trị	37	
Thừa Thiên Huế	38	
Đà Nẵng	39	
Quảng Nam	40	
Quảng Ngãi	41	
Bình Định	42	
Phú Yên	43	
Khánh Hòa	44	
Ninh Thuận	45	
Bình Thuận	46	
3.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 47 = Mã 48 +... + Mã 52)	47	
Kon Tum	48	
Gia Lai	49	

	Mã số	Tuổi ly hôn trung bình
(A)	(B)	(1)
Đắk Lắk	50	
Đắk Nông	51	
Lâm Đồng	52	
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 53 = Mã 54 + ... + Mã 59)	53	
Bình Phước	54	
Tây Ninh	55	
Bình Dương	56	
Đồng Nai	57	
Bà Rịa - Vũng Tàu	58	
TP. Hồ Chí Minh	59	
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 60 = Mã 61 + ... + Mã 73)	60	
Long An	61	
Tiền Giang	62	
Bến Tre	63	
Trà Vinh	64	
Vĩnh Long	65	
Đồng Tháp	66	
An Giang	67	
Kiên Giang	68	
Cần Thơ	69	
Hậu Giang	70	
Sóc Trăng	71	
Bạc Liêu	72	
Cà Mau	73	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-TANDTC: Tuổi ly hôn trung bình**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tuổi ly hôn trung bình chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, chia theo vùng kinh tế - xã hội với các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Tòa án.

Biểu số: 003.N/BCB-TANDTC

Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CÁO ĐÃ XÉT XỬ SƠ THẨM

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ đã xét xử (vụ)	Số bị cáo đã xét xử (Người)					
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm tuổi bị cáo			
					Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến 30 tuổi	Từ đủ 31 tuổi trở lên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số	01							
1. Chia theo tội danh (Ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)								
- Tội giết người	02							
- Tội giết con mới đẻ	03							
-...								
...								
2. Chia theo nhóm tội (Ghi theo nhóm tội theo chương của Bộ luật hình sự)								
- Các tội xâm phạm an ninh								

	Mã số	Số vụ đã xét xử (vụ)	Số bị cáo đã xét xử (Người)					
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo nhóm tuổi bị cáo			
					Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 đến 30 tuổi	Từ đủ 31 tuổi trở lên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
quốc gia								
...								
...								

Ghi chú: Tổng số bao gồm số liệu của Bộ Quốc phòng.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-TANDTC: Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm phản ánh số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

- Nếu trong một vụ án chỉ có một bị cáo mà bị cáo đó bị xử phạt với nhiều tội danh khác nhau thì thống kê theo tội danh nặng nhất và có mức hình phạt cao nhất (so sánh giữa các tội mà bị cáo bị xét xử). Trong trường hợp có hai hay nhiều tội danh có mức cao nhất của khung hình phạt bằng nhau thì thống kê theo tội danh được quy định tại Điều luật có số thứ tự nhỏ nhất.

- Trong các trường hợp một vụ án có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau thì thống kê số vụ theo bị cáo đầu vụ; đối với các bị cáo phạm tội khác nhau trong vụ án thì thống kê bị cáo theo tội danh mà Tòa án xét xử.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ án đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số bị cáo đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số bị cáo là nữ đã xét xử trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Từ cột 4 đến cột 7: Ghi số bị cáo đã xét xử trong kỳ chia theo từng độ tuổi tương ứng với các dòng của cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Tòa án.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.K/BCB-TWĐ	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố danh sách Ban chấp hành Trung ương)
2	002.K/BCB-TWĐ	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy trực thuộc Trung ương	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố danh sách Ban chấp hành Trung ương)

Biểu số 001.K/BCB-TWĐ

Ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP

ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố danh sách

Ban chấp hành Trung ương)

TỶ LỆ NỮ THAM GIA CẤP ỦY ĐẢNG

Đơn vị báo cáo:

Ban Tổ chức Trung ương Đảng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

[illegible]

	Mã số	Ban Chấp hành Trung ương Đảng			Cấp ủy trực thuộc Trung ương			Cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở			Cấp ủy cấp cơ sở		
		Tổng số ủy viên (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số ủy viên (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số ủy viên (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)	Tổng số ủy viên (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ nữ (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)= (2:1)x100	(4)	(5)	(6)= (5:4)x100	(7)	(8)	(9)= (8:7)x100	(10)	(11)	(12)= (11:10)x100
- Đại học	07												
- Trên đại học	08												
3. Chia theo nhóm tuổi													
- Từ 30 tuổi trở xuống	09												
- Từ 31 đến 40 tuổi	10												
- Từ 41 đến 50 tuổi	11												
- Từ 51 đến 55 tuổi	12												
- Từ 56 đến 60 tuổi	13												
- Trên 60 tuổi	14												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.K/BCB-TWĐBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố
danh sách Ban chấp hành Trung ương)**TỶ LỆ NỮ THAM GIA
CẤP ỦY TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG**

Nhiệm kỳ...

Đơn vị báo cáo:

Ban Tổ chức Trung ương Đảng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số ủy viên (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)x100
Tổng số	01			
Chia theo tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương (Ghi theo danh mục hành chính và đảng ủy trực thuộc Trung ương)				
- Hà Nội				
- ...				
...				
- Khối Các cơ quan Trung ương				
- Khối Doanh nghiệp Trung ương				
- Quân ủy Trung ương				
- Công an Trung ương				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.K/BCB-TWĐ: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng

Biểu số 002.K/BCB-TWĐ: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy trực thuộc Trung ương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cấp ủy viên là đảng viên ưu tú được đại hội đảng viên hoặc đại hội đại biểu từng cấp bầu ra theo nhiệm kỳ và được cấp ủy cấp trên trực tiếp chuẩn y để thay mặt đảng bộ, chi bộ lãnh đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, nghị quyết, chỉ thị của cấp trên và nghị quyết đại hội. Trường hợp đặc biệt cấp ủy cấp trên trực tiếp có thể chỉ định bổ sung cấp ủy viên cấp dưới theo quy định của Điều lệ Đảng.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 001.K/BCB-TWĐ: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng

Theo cột:

- Cột 1: Ghi số người tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- Cột 2: Ghi số nữ tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
- Cột 4: Ghi số người tham gia cấp ủy đảng cấp trực tiếp thuộc Trung ương.
- Cột 5: Ghi số nữ tham gia cấp ủy đảng cấp trực tiếp thuộc Trung ương.
- Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng cấp trực tiếp thuộc Trung ương.
- Cột 7: Ghi số người tham gia cấp ủy đảng cấp trên trực tiếp cơ sở.
- Cột 8: Ghi số nữ tham gia cấp ủy đảng cấp trên trực tiếp cơ sở.
- Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng cấp trên trực tiếp cơ sở.
- Cột 10: Ghi số người tham gia cấp ủy đảng cấp cơ sở.
- Cột 11: Ghi số nữ tham gia cấp ủy đảng cấp cơ sở.
- Cột 12: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng cấp cơ sở.

Theo hàng:

- Chia theo dân tộc.
- Chia theo trình độ học vấn: Ghi trình độ học vấn cao nhất.
- Chia theo nhóm tuổi: Ghi theo nhóm tuổi tương ứng.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố danh sách Ban chấp hành Trung ương).
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 002.K/BCB-TWĐ: Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng chia theo Đảng ủy trực thuộc Trung ương

Theo cột:

- Cột 1: Ghi số người tham gia cấp ủy đảng cấp trực tiếp thuộc Trung ương.
- Cột 2: Ghi số nữ tham gia cấp ủy đảng cấp trực tiếp thuộc Trung ương.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng cấp trực tiếp thuộc Trung ương.

Theo hàng:

Chia theo tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương: Ghi 63 tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương và 04 đảng ủy trực thuộc Trung ương.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố danh sách Ban chấp hành Trung ương)

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ban Tổ chức Trung ương Đảng.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện thu ngân sách Nhà nước	Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	1. Báo cáo tháng: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu ước tháng báo cáo. - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo, số liệu tháng báo cáo 2. Báo cáo quý I: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 3, số liệu ước quý I. - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3, số liệu quý I 3. Báo cáo 6 tháng đầu năm: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng báo cáo. - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6, số liệu 6 tháng báo cáo	1. Báo cáo tháng: - Ngày 27 tháng báo cáo (số liệu tháng kỳ 1) - Ngày 03 tháng kế tiếp sau tháng báo cáo (số liệu tháng kỳ 2). 2. Báo cáo quý I: - Ngày 27 tháng 3 (số liệu quý I kỳ 1) - Ngày 03 tháng 4 (số liệu quý I kỳ 2). 3. Báo cáo 6 tháng đầu năm: - Ngày 27 tháng 6 (số liệu 6 tháng kỳ 1) - Ngày 03 tháng 7 (số liệu 6 tháng kỳ 2) 4. Báo cáo 9 tháng: - Ngày 27 tháng 9 (số liệu 9 tháng kỳ 1) - Ngày 03 tháng 10 (số liệu 9 tháng kỳ 2) 5. Báo cáo năm: - Ngày 27 tháng 12 (số liệu năm kỳ 1) - Ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu năm kỳ 2). 6. Báo cáo năm chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
				4. Báo cáo 9 tháng: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 9, số liệu ước 9 tháng báo cáo. - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9, số liệu 9 tháng báo cáo. 5. Báo cáo năm: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 12, số liệu ước năm báo cáo. - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, số liệu năm báo cáo 6. Báo cáo năm chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.	
2	002.H/BCB-TC	Thu ngân sách Nhà nước theo sắc thuế	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	1. Báo cáo quý I: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 3, số liệu ước quý I. - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01	1. Báo cáo quý I: - Ngày 27 tháng 3 (số liệu quý I kỳ 1) - Ngày 03 tháng 4 (số liệu quý I kỳ 2). 2. Báo cáo 6 tháng đầu năm:

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
				tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3. 2. Báo cáo 6 tháng đầu năm: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng đầu năm báo cáo. - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6., số liệu 6 tháng đầu năm báo cáo - Số liệu năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo, số liệu ước năm báo cáo. 3. Báo cáo 9 tháng: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 9, số liệu ước 9 tháng báo cáo. - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9. 4. Báo cáo năm: - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25	- Ngày 27 tháng 6 (số liệu 6 tháng đầu năm kỳ 1) - Ngày 03 tháng 7 (số liệu 6 tháng đầu năm kỳ 2, số liệu năm báo cáo kỳ 1). 3. Báo cáo 9 tháng: - Ngày 27 tháng 9 (số liệu 9 tháng kỳ 1) - Ngày 03 tháng 10 (số liệu 9 tháng kỳ 2). 4. Báo cáo năm: - Ngày 27 tháng 12 (số liệu năm kỳ 2) - Ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu năm kỳ 3). 5. Báo cáo năm chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
				tháng 12, số liệu ước năm báo cáo. - Kỳ 3: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, số liệu năm báo cáo. 5. Báo cáo năm chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.	
3	003.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước	Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	1. Báo cáo tháng: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu ước tháng báo cáo. - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo. 2. Báo cáo quý I: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 3, số liệu ước quý I. - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3, số liệu quý I 3. Báo cáo 6 tháng đầu năm: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25	1. Báo cáo tháng: - Ngày 27 tháng báo cáo (số liệu tháng kỳ 1) - Ngày 03 tháng kế tiếp sau tháng báo cáo (số liệu tháng kỳ 2). 2. Báo cáo quý I: - Ngày 27 tháng 3 (số liệu quý I kỳ 1) - Ngày 03 tháng 4 (số liệu quý I kỳ 2) 3. Báo cáo 6 tháng đầu năm: - Ngày 27 tháng 6 (số liệu 6 tháng đầu năm kỳ 1) - Ngày 03 tháng 7 (số liệu 6 tháng đầu năm kỳ 2, số liệu năm báo cáo kỳ 1). 4. Báo cáo 9 tháng: - Ngày 27 tháng 9 (số liệu 9 tháng kỳ 1)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
				tháng 6, số liệu ước 6 tháng đầu năm báo cáo. - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6, số liệu 6 tháng đầu năm báo cáo - Số liệu năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo, số liệu ước năm báo cáo. 4. Báo cáo 9 tháng: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 9, số liệu ước 9 tháng báo cáo. - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9, số liệu 9 tháng báo cáo 5. Báo cáo năm: - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 12, số liệu ước năm báo cáo. - Kỳ 3: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	- Ngày 03 tháng 10 (số liệu 9 tháng kỳ 2). 5. Báo cáo năm: - Ngày 27 tháng 12 (số liệu năm kỳ 2) - Ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu năm kỳ 3). 6. Báo cáo năm chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
				6. Báo cáo năm chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.	
4	004.N/BCB-TC	Tình hình cân đối ngân sách Nhà nước	Năm	- Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). - Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước	- Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo - Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước
5	005.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Năm	- Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). - Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước	- Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo - Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước
6	006.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Năm	- Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). - Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước	- Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo - Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
7	007.N/BCB-TC	Chi thường xuyên ngân sách Nhà nước theo lĩnh vực chi	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).	Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo
8	008.H/BCB-TC	Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu chia theo địa phương	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Quý I năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 3, số liệu ước quý I năm báo cáo - Quý I năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3 - 6 tháng đầu năm năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 6, số liệu ước 6 tháng đầu năm báo cáo - 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 - Quý I năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3 năm báo cáo, số liệu quý I năm báo cáo - Quý I năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01	1. Ngày 22 tháng 3: - Báo cáo quý I năm báo cáo kỳ 1 - Báo cáo quý I năm trước năm báo cáo 2. Ngày 22 tháng 6 đầu năm: - Báo cáo 6 tháng đầu năm báo cáo kỳ 1 - Báo cáo 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo: - Báo cáo quý I năm báo cáo kỳ 2 - Báo cáo quý I năm trước năm báo cáo - Báo cáo năm báo cáo kỳ 1 - Báo cáo năm trước năm báo cáo 3. Ngày 22 tháng 9: - Báo cáo 9 tháng năm báo cáo kỳ 1 - Báo cáo 9 tháng năm trước năm báo cáo - Báo cáo 6 tháng đầu năm báo cáo kỳ 2 - Báo cáo 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
				tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3 - Năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, số liệu ước năm báo cáo - Năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 - 9 tháng năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 9 năm báo cáo, số liệu ước 9 tháng năm báo cáo - 9 tháng năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9 - 6 tháng đầu năm năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6, số liệu 6 tháng đầu năm báo cáo - Báo cáo 6 tháng đầu năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 - Năm báo cáo kỳ 2: Số liệu	4. Ngày 22 tháng 11: - Báo cáo số liệu năm báo cáo kỳ 2 - Báo cáo số liệu năm trước năm báo cáo - Báo cáo 9 tháng năm báo cáo kỳ 2 - Báo cáo 9 tháng năm trước năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
				từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 11 năm báo cáo, số liệu ước năm báo cáo - Năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 - 9 tháng năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9 năm báo cáo, số liệu 9 tháng năm báo cáo - 9 tháng năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9	
9	009.N/BCB-TC	Vay và trả nợ của Chính phủ	Năm	Năm báo cáo, năm báo cáo-1, năm báo cáo-2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo
10	010.N/BCB-TC	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	Năm	Năm báo cáo, năm báo cáo-1, năm báo cáo-2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo
11	011.N/BCB-TC	Vay và trả nợ công	Năm	Năm báo cáo, năm báo cáo-1, năm báo cáo-2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
12	012.N/BCB-TC	Doanh thu phí bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm	Năm	Năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo
13	013.H/BCB-TC	Tình hình thị trường cổ phiếu	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	1. Báo cáo quý I: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 3, số liệu ước quý I - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3, số liệu quý I 2. Báo cáo 6 tháng: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng đầu năm báo cáo - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6, số liệu 6 tháng đầu năm 3. Báo cáo 9 tháng: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 9, số liệu ước 9 tháng - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9	1. Báo cáo quý I: - Ngày 27 tháng 3 (số liệu quý I kỳ 1) - Ngày 03 tháng 4 (số liệu quý I kỳ 2) 2. Báo cáo 6 tháng đầu năm: - Ngày 27 tháng 6 (số liệu 6 tháng đầu năm kỳ 1) - Ngày 03 tháng 7 (số liệu 6 tháng đầu năm kỳ 2) 3. Báo cáo 9 tháng: - Ngày 27 tháng 9 (số liệu 9 tháng kỳ 1) - Ngày 03 tháng 10 (số liệu 9 tháng kỳ 2) 4. Báo cáo năm: - Ngày 27 tháng 12 (số liệu năm kỳ 1) - Ngày 03 tháng 01 năm sau năm báo cáo (số liệu năm kỳ 2)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
				4. Báo cáo năm: - Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 12, số liệu ước năm báo cáo - Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12	
14	014.N/BCB-TC	Tình hình thị trường trái phiếu	Năm	Năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo
15	015.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Tháng	Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu ước tháng báo cáo. Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	Báo cáo tháng: - Kỳ 1: Ngày 27 tháng báo cáo - Kỳ 2: Ngày 03 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
16	016.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Tháng	Kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu ước tháng báo cáo. Kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	Báo cáo tháng: - Kỳ 1: Ngày 27 tháng báo cáo - Kỳ 2: Ngày 03 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
17	017.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	Ngày 10 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
18	018.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	Ngày 10 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
19	19.T/BCB-TC	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo địa phương	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	Ngày 10 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
20	020.T/BCB-TC	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	Ngày 03 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo
21	021.T/BCB-TC	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.	Ngày 03 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo.
22	022.H/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Quý, năm	- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Báo cáo quý: Ngày 01 của tháng thứ 3 quý kế tiếp sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo
23	023.H/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Quý, năm	- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Báo cáo quý: Ngày 01 của tháng thứ 3 quý kế tiếp sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo
24	024.Q/BCB-TC	Hàng hóa tái xuất khẩu	Quý	Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.	Ngày 15 của tháng thứ 1 quý kế tiếp sau quý báo cáo

Biểu số: 001.H/BCB-TC

Ban hành kèm theo Nghị định số

...../2024/NĐ-CP ngày/...../2024

Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo
cáo**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**Tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, **năm**

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		Tốc độ phát triển (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	01				
I. THU NỘI ĐỊA	02				
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	03				
2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài	04				
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	05				
4. Thuế thu nhập cá nhân	06				
5. Thuế bảo vệ môi trường	07				
6. Các loại phí, lệ phí	08				
7. Các khoản thu về nhà, đất	09				
+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10				

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		Tốc độ phát triển (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11				
+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12				
+ Thu tiền sử dụng đất	13				
+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14				
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15				
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16				
10. Thu khác ngân sách	17				
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18				
12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	19				
II. THU TỪ DẦU THÔ	20				
III. THU CÂN ĐỐI TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	21				
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	22				
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	23				

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		Tốc độ phát triển (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
- Thuế xuất khẩu	24				
- Thuế nhập khẩu	25				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu	26				
- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	27				
- Thuế khác	28				
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng	29				
IV. THU VIỆN TRỢ	30				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thu ngân sách nhà nước gồm:

+ Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;

+ Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

+ Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;

+ Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện, thu ngân sách nhà nước được Quốc hội duyệt hàng năm.

Kỳ báo cáo:

- Báo cáo tháng:

+ Ngày 27 tháng báo cáo (số liệu tháng kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu ước tháng báo cáo.

+ Ngày 03 tháng kế tiếp sau tháng báo cáo (số liệu tháng kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo, số liệu tháng báo cáo.

- Báo cáo quý I:

+ Ngày 27 tháng 3 (số liệu quý I kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 3, số liệu ước quý I.

+ Ngày 03 tháng 4 (số liệu quý I kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3, số liệu quý I.

- Báo cáo 6 tháng:

+ Ngày 27 tháng 6 (số liệu 6 tháng kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng báo cáo.

+ Ngày 03 tháng 7 (số liệu 6 tháng kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6, số liệu 6 tháng báo cáo.

- Báo cáo 9 tháng:

+ Ngày 27 tháng 9 (số liệu 9 tháng kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 9, số liệu ước 9 tháng báo cáo.

+ Ngày 03 tháng 10 (số liệu 9 tháng kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9, số liệu 9 tháng báo cáo.

- Báo cáo năm:

+ Ngày 27 tháng 12 (số liệu năm kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 12, số liệu ước năm báo cáo.

+ Ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu năm kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, số liệu năm báo cáo.

- Báo cáo năm chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước của kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ của kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi tốc độ phát triển kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi tốc độ phát triển lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A có đến thời điểm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 002.H/BCB-TC

Ban hành kèm theo Nghị định số

...../2024/NĐ-CP ngày/...../2024

Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo
cáo**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ**Quý I, 6 tháng, 9 tháng, **năm**

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		Tốc độ phát triển (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG THU NSNN	01				
Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	02				
Thuế GTGT hàng NK (tính cân đối)	03				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	04				
Thuế XK, NK, TTĐB và BVMT hàng NK	05				
<i>Chia ra: - Thuế xuất khẩu</i>	06				
<i>- Thuế nhập khẩu</i>	07				
<i>- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu</i>	08				
<i>- Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu</i>	09				
<i>- Thuế khác</i>	10				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11				
Thuế tài nguyên	12				

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		Tốc độ phát triển (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Thuế thu nhập cá nhân	13				
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	14				
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15				
Thuế bảo vệ môi trường	16				
Lệ phí trước bạ	17				
Thu phí và lệ phí	18				
Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	19				
Thu tiền sử dụng đất	20				
Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	21				
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22				
Thu khác	23				
Thu viện trợ	24				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/BCB-TC: Thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thu ngân sách nhà nước gồm:

- + Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;
- + Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- + Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;
- + Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Kỳ báo cáo:

- Báo cáo quý I:

+ Ngày 27 tháng 3 (số liệu quý I kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 3, số liệu ước quý I.

+ Ngày 03 tháng 4 (số liệu quý I kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3, số liệu quý I.

- Báo cáo 6 tháng:

+ Ngày 27 tháng 6 (số liệu 6 tháng kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng báo cáo.

+ Ngày 03 tháng 7 (số liệu 6 tháng kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6, số liệu 6 tháng báo cáo.

+ Ngày 03 tháng 7 (số liệu năm báo cáo kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo, số liệu ước năm báo cáo.

- Báo cáo 9 tháng:

+ Ngày 27 tháng 9 (số liệu 9 tháng kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 9, số liệu ước 9 tháng báo cáo.

+ Ngày 03 tháng 10 (số liệu 9 tháng kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9, số liệu 9 tháng báo cáo.

- Báo cáo năm:

+ Ngày 27 tháng 12 (số liệu năm kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 12, số liệu ước năm báo cáo.

+ Ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu năm kỳ 3): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, số liệu năm báo cáo.

- Báo cáo năm chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ của kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi tốc độ phát triển kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi tốc độ phát triển lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A có đến thời điểm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 003.H/BCB-TC

Ban hành kèm theo Nghị định số

...../2024/NĐ-CP ngày/...../2024

Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo cáo

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚCTháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng, **năm**

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		Tốc độ phát triển (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	01				
Trong đó:					
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	02				
II. CHI TRẢ NỢ LÃI	03				
III. CHI VIỆN TRỢ	04				
IV. CHI THƯỜNG XUYÊN	05				
Trong đó:					
1. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	06				
2. Chi y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	07				
3. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	08				

	Mã số	Năm báo cáo (Tỷ đồng)		Tốc độ phát triển (%)	
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
4. Chi khoa học công nghệ	09				
5. Chi bảo đảm xã hội	10				
V. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	15				
VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	16				
VII. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG, TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ	17				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.H/BCB-TC: Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chi ngân sách nhà nước gồm:

- + Chi đầu tư phát triển;
- + Chi dự trữ quốc gia;
- + Chi thường xuyên;
- + Chi trả nợ lãi;
- + Chi viện trợ;
- + Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt hàng năm.

Kỳ báo cáo:

- Báo cáo tháng:

+ Ngày 27 tháng báo cáo (số liệu tháng kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu ước tháng báo cáo.

+ Ngày 03 tháng 4 (số liệu quý I kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo, số liệu tháng báo cáo.

- Báo cáo quý I:

+ Ngày 27 tháng 3 (số liệu quý I kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 3, số liệu ước quý I.

+ Ngày 03 tháng 4 (số liệu quý I kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3, số liệu quý I.

- Báo cáo 6 tháng:

+ Ngày 27 tháng 6 (số liệu 6 tháng kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng báo cáo.

+ Ngày 03 tháng 7 (số liệu 6 tháng kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6, số liệu 6 tháng báo cáo.

+ Ngày 03 tháng 7 (số liệu năm báo cáo kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo, số liệu ước năm báo cáo.

- Báo cáo 9 tháng:

+ Ngày 27 tháng 9 (số liệu 9 tháng kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 9, số liệu ước 9 tháng báo cáo.

+ Ngày 03 tháng 10 (số liệu 9 tháng kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9, số liệu 9 tháng báo cáo.

- Báo cáo năm:

+ Ngày 27 tháng 12 (số liệu năm kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 12, số liệu ước năm báo cáo.

+ Ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu năm kỳ 3): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.

- Báo cáo năm chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước của kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ của cùng kỳ báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi tốc độ phát triển kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Cột 4: Ghi tốc độ phát triển lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A có đến thời điểm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 004.N/BCB-TC
Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày
...../...../2024
Ngày nhận báo cáo: Ngày 03 tháng
7 năm sau năm báo cáo

**TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo
cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
I. TỔNG THU NSNN	01	
1. Thu nội địa (không kể dầu thô)	02	
2. Thu từ dầu thô	03	
3. Thu cân đối từ hoạt động XNK	04	
4. Thu viện trợ	05	
II. TỔNG CHI NSNN	06	
Trong đó:		
1. Chi đầu tư phát triển	07	
2. Chi trả nợ lãi	08	
3. Chi viện trợ	09	
4. Chi thường xuyên	10	
5. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	11	
6. Dự phòng ngân sách nhà nước	12	
7. Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	13	
III. BỘI CHI NSNN/BỘI THU NSNN	14	
IV. CHI TRẢ NỢ GỐC	15	

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TC: Tình hình cân đối ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bội chi ngân sách nhà nước gồm bội chi ngân sách Trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội chi ngân sách Trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách Trung ương không gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách Trung ương. Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh không gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương.

Các chỉ tiêu trong biểu mẫu báo cáo thống kê phù hợp với biểu báo cáo Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 02/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 01 năm 2019.

- Kỳ báo cáo

+ Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

+ Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số thực hiện ngân sách nhà nước năm báo cáo theo từng loại phân tổ tương ứng của cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 005.N/BCB-TC

Ban hành kèm theo Nghị định số

...../2024/NĐ-CP ngày

...../...../2024

Ngày nhận báo cáo: Ngày 03 tháng 7

năm sau năm báo cáo

**THU NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC VÀ CƠ CẤU THU**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số thu (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
A. TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	01		
I. THU NỘI ĐỊA	02		
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	03		
2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài	04		
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	05		
4. Thuế thu nhập cá nhân	06		
5. Thuế bảo vệ môi trường	07		
6. Các loại phí, lệ phí	08		
7. Các khoản thu về nhà, đất	09		
+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10		
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11		
+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12		
+ Thu tiền sử dụng đất	13		
+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14		
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15		
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16		
10. Thu khác ngân sách	17		
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18		
12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	19		
II. THU TỪ DẦU THÔ	20		
III. THU CÂN ĐỐI TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	21		
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	22		

	Mã số	Số thu (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	23		
- Thuế xuất khẩu	24		
- Thuế nhập khẩu	25		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu	26		
- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	27		
- Thu khác	28		
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng	29		
IV. THU VIỆN TRỢ	30		

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-TC: Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Thu ngân sách nhà nước gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;
- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu ngân sách nhà nước là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu ngân sách nhà nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}} \times 100$$

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu thu và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính báo cáo được Quốc hội xem xét, đánh giá lại.

- Kỳ báo cáo:

+ Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

+ Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số thu theo từng loại phân tổ tương ứng theo cột A có tại thời điểm báo cáo.
- Cột 2: Ghi cơ cấu (%) thu theo từng loại phân tổ tương ứng theo cột A có tại thời điểm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 006.N/BCB-TC

Ban hành kèm theo Nghị định số

...../2024/NĐ-CP ngày

...../...../2024

Ngày nhận báo cáo: Ngày 03 tháng

7 năm sau năm báo cáo

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ CƠ CẤU CHI**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo

cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số chi (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
Tổng chi ngân sách nhà nước	01		
Trong đó:	02		
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			
II. CHI TRẢ NỢ LÃI	03		
III. CHI VIỆN TRỢ	04		
IV. CHI THƯỜNG XUYÊN	05		
Trong đó:			
1. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	06		
2. Chi khoa học công nghệ	07		
V. CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	08		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-TC: Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chi ngân sách nhà nước gồm:

- Chi đầu tư phát triển;
- Chi dự trữ quốc gia;
- Chi thường xuyên;
- Chi trả nợ lãi;
- Chi viện trợ;
- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu chi ngân sách nhà nước là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi ngân sách nhà nước.

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}} \times 100$$

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu chi và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính báo cáo được Quốc hội xem xét, đánh giá lại.

- Kỳ báo cáo:

+ Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

+ Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số chi theo từng loại phân tổ tương ứng theo cột A có tại thời điểm báo cáo.

- Cột 2: Ghi cơ cấu (%) chi theo từng loại phân tổ tương ứng theo cột A có tại thời điểm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thông kê ngành Tài chính.

Tổng cục Thống kê

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó:								
			Chi thường xuyên hoạt động quản lý hành chính nhà nước	Chi thường xuyên hoạt động giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi thường xuyên hoạt động y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	Chi thường xuyên hoạt động Khoa học và công nghệ	Chi thường xuyên hoạt động Văn hóa, thể thao	Chi thường xuyên hoạt động phát thanh, truyền hình và thông tấn	Chi thường xuyên hoạt động thể dục và thể thao	Chi thường xuyên hoạt động đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên hoạt động sự nghiệp kinh tế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	53										
Chi khác	54										
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	55										
Chi cho các sự kiện lớn (Bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp)	56										
Chi trả nợ lãi, phí vay thuộc NSNN	57										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.N/BCB-TC: Chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo lĩnh vực chi**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Chi thường xuyên ngân sách nhà nước gồm:
 - + Chi thường xuyên hoạt động quản lý nhà nước;
 - + Chi thường xuyên hoạt động giáo dục, đào tạo và dạy nghề;
 - + Chi thường xuyên hoạt động y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình;
 - + Các khoản chi theo lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.
- Kỳ báo cáo

Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

2. Cách ghi biểu

- Ghi số chi thường xuyên NSNN theo từng loại phân tổ tương ứng theo cột A có tại thời điểm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Tổng cục Thống kê

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo					
		Cùng kỳ báo cáo			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo			Kỳ báo cáo			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Thuế nhập khẩu	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		Thuế nhập khẩu	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		Thuế nhập khẩu	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		Thuế nhập khẩu	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
An Giang	58												
Kiên Giang	59												
Cần Thơ	60												
Hậu Giang	61												
Sóc Trăng	62												
Bạc Liêu	63												
Cà Mau	64												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.H/BCB-TC: Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu chia theo địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

- + Thuế xuất khẩu;
- + Thuế nhập khẩu;
- + Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu;
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu;
- + Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu;
- + Thuế tự vệ;
- + Thuế chống bán phá giá;
- + Thuế chống trợ cấp.

Lưu ý: Số liệu thuế xuất khẩu, nhập khẩu được tổng hợp theo mã số thuế của các đơn vị thực hiện kê khai nộp thuế.

- Kỳ báo cáo

+ Ngày 22 tháng 3:

Báo cáo quý I năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 3, số liệu ước quý I năm báo cáo.

Báo cáo quý I năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3.

+ Ngày 22 tháng 6:

Báo cáo 6 tháng năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 6, số liệu ước 6 tháng năm báo cáo.

Báo cáo 6 tháng năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6.

Báo cáo quý I năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3 năm báo cáo, số liệu quý I năm báo cáo.

Báo cáo quý I năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3.

Báo cáo năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo, số liệu ước năm báo cáo.

Báo cáo năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.

+ Ngày 22 tháng 9:

Báo cáo 9 tháng năm báo cáo kỳ 1: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 9 năm báo cáo, số liệu ước 9 tháng năm báo cáo.

Báo cáo 9 tháng năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9.

Báo cáo 6 tháng năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 năm báo cáo, số liệu 6 tháng năm báo cáo.

Báo cáo 6 tháng năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6.

+ Ngày 22 tháng 11:

Báo cáo số liệu năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 20 tháng 11 năm báo cáo, số liệu ước năm báo cáo.

Báo cáo số liệu năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.

Báo cáo 9 tháng năm báo cáo kỳ 2: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9 năm báo cáo, số liệu 9 tháng năm báo cáo.

Báo cáo 9 tháng năm trước năm báo cáo: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số thực hiện thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu cùng kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 2: Ghi số thực hiện thu thuế nhập khẩu cùng kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 3: Ghi số thực hiện thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu cùng kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số thực hiện thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 5: Ghi số thực hiện thu thuế nhập khẩu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 6: Ghi số thực hiện thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số thực hiện thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 8: Ghi số thực hiện thu thuế nhập khẩu kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 9: Ghi số thực hiện thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A

- Cột 10: Ghi tổng số thực hiện thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 11: Ghi số thực hiện thu thuế nhập khẩu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Cột 12: Ghi số thực hiện thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo theo từng phân tổ của cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 009.N/BCB-TC

Ban hành kèm theo Nghị định số

...../2024/NĐ-CP ngày

...../...../2024

Ngày nhận báo cáo: Ngày 03 tháng

7 năm sau năm báo cáo

**VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA
CHÍNH PHỦ**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo

cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
DƯ NỢ⁽¹⁾	01						
Nợ nước ngoài	02						
Nợ trong nước	03						
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	04						
Nợ nước ngoài	05						
Nợ trong nước	06						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾	07						
Nợ nước ngoài	08						
Nợ trong nước	09						
Trong đó:							
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	10						
Nợ nước ngoài	11						
Nợ trong nước	12						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	13						
Nợ nước ngoài	14						
Nợ trong nước	15						

Ghi chú: (1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ; (2), (3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 009.N/BCB-TC: Vay và trả nợ của Chính phủ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nợ Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ.

Dư nợ Chính phủ là tổng dư nợ Chính phủ tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (Đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo: Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Số liệu năm báo cáo, năm báo cáo-1, năm báo cáo-2 (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: Ghi vay và trả nợ vay của Chính phủ theo các năm báo cáo - 2, năm báo cáo - 1 và năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chế độ báo cáo thống kê ngành tài chính, do Bộ Tài chính ban hành.

Biểu số: 010.N/BCB-TCBan hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày/...../2024Ngày nhận báo cáo: Ngày 03 tháng 7
năm sau năm báo cáo**VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
DƯ NỢ ⁽¹⁾	01						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	02						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	03						
RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾	04						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	05						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	06						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾	07						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	08						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	09						
Trong đó:							
<i>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</i>	10						

	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Nợ nước ngoài của Chính phủ	11						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	12						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	13						
Nợ nước ngoài của Chính phủ	14						
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	15						

Ghi chú: (1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ; (2), (3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 010.N/BCB-TC: Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của khu vực công (bao gồm nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh) và nợ nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng không được Chính phủ bảo lãnh.

Dư nợ nước ngoài của quốc gia là tổng dư nợ nước ngoài của quốc gia tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (Đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo: Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Số liệu năm báo cáo, năm báo cáo-1, năm báo cáo-2 (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: Ghi vay và trả nợ nước ngoài quốc gia theo các năm báo cáo - 2, năm báo cáo - 1 và năm báo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chế độ báo cáo thống kê ngành tài chính, do Bộ Tài chính ban hành.

Biểu số: 011.N/BCB-TC
Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày
...../...../2024
Ngày nhận báo cáo: Ngày 03 tháng
7 năm sau năm báo cáo

VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo
cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
DƯ NỢ ⁽¹⁾	01						
Nợ nước ngoài	02						
Nợ trong nước	03						
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	04						
Nợ nước ngoài	05						
Nợ trong nước	06						
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾	07						
Nợ nước ngoài	08						
Nợ trong nước	09						
Trong đó:							
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	10						

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm báo cáo-2		Năm báo cáo-1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Nợ nước ngoài	11						
Nợ trong nước	12						
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	13						
Nợ nước ngoài	14						
Nợ trong nước	15						

Ghi chú: (1) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ; (2), (3) Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 011.N/BCB-TC: Vay và trả nợ công**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nợ công gồm nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương.

Dư nợ công là tổng dư nợ công tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định: Để xác định chỉ tiêu dư nợ, dư nợ của các khoản vay cần phải được quy về một loại tiền chung (đồng Việt Nam). Việc quy đổi được thực hiện như sau: Các chỉ tiêu nợ tại thời điểm được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo: Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Số liệu năm báo cáo, năm báo cáo-1, năm báo cáo-2 (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: Ghi vay và trả nợ công theo các năm báo cáo - 2, năm báo cáo - 1 và năm báo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

- Được khai thác từ hệ thống chế độ báo cáo thống kê ngành tài chính, do Bộ Tài chính ban hành.

Biểu số: 012.N/BCB-TC
Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày
...../...../2024
Ngày nhận báo cáo: Ngày 03 tháng
7 năm sau năm báo cáo

DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM
Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê
Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên doanh nghiệp	Mã số	Loại hình doanh nghiệp	Doanh thu phí bảo hiểm	Trả tiền bảo hiểm
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
I. BẢO HIỂM NHÂN THỌ	01			
1. Doanh nghiệp 1	02			
2. Doanh nghiệp 2	03			
3. Doanh nghiệp 3	04			
.....	...			
II. BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ	...			
1. Doanh nghiệp 1	...			
2. Doanh nghiệp 2	...			
3. Doanh nghiệp 3	...			
.....	...			
III. BẢO HIỂM SỨC KHỎE	...			
1. Doanh nghiệp 1	...			
2. Doanh nghiệp 2	...			
3. Doanh nghiệp 3	...			
.....				

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Biểu số 012.N/BCB-TC: Doanh thu phí bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Doanh thu phí bảo hiểm là tổng doanh thu phí bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ và các doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe. Chi trả bảo hiểm là trả tiền bảo hiểm (bao gồm chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe).

b) Cách tính tổng thu phí bảo hiểm

Công thức tính:

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm} = \text{Phí bảo hiểm phi nhân thọ} + \text{Phí bảo hiểm nhân thọ} + \text{Phí bảo hiểm sức khỏe}$$

Trong đó:

- Phí bảo hiểm phi nhân thọ phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

- Phí bảo hiểm nhân thọ phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Phí bảo hiểm sức khỏe phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe.

c) Cách tính trả tiền bảo hiểm

Công thức tính:

$$\text{Trả tiền bảo hiểm} = \text{Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ} + \text{Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ} + \text{Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe}$$

Trong đó:

- Chi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm nhân thọ phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm sức khỏe phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe phát sinh trong kỳ báo cáo.

Kỳ báo cáo: Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi loại hình doanh nghiệp tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi doanh thu phí bảo hiểm theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi trả tiền bảo hiểm theo các dòng tương ứng của cột A.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 013.H/BCB-TC
Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày/...../2024
Ngày nhận báo cáo: Quy định tại kỳ báo
cáo

**TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG
CỔ PHIẾU**
Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm
Kỳ báo cáo: ... năm ... , Năm
...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Giá trị (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng/giảm giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu	01		
<i>Chia theo loại hình thị trường (niêm yết/đăng ký giao dịch)</i>			
- Vốn hóa thị trường cổ phiếu niêm yết	02		×
+ Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	03		×
+ Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	04		×
- Vốn hóa thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM)	05		×

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 013.H/BCB-TC: Tình hình thị trường cổ phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) trên Sở Giao dịch chứng khoán tính theo giá trị thị trường tại một thời điểm xác định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) với giá thị trường cổ phiếu tại một thời điểm xác định.

b) Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu (\%)} = \frac{\text{Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm } t}{\text{Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm } t-1} \times 100 - 100$$

Kỳ báo cáo

- Báo cáo quý I:

+ Ngày 27 tháng 3 (số liệu quý I kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 3, số liệu ước quý I.

+ Ngày 03 tháng 4 (số liệu quý I kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3, số liệu ước quý I.

- Báo cáo 6 tháng:

+ Ngày 27 tháng 6 (số liệu 6 tháng kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 6, số liệu ước 6 tháng

+ Ngày 03 tháng 7 (số liệu 6 tháng kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6.

- Báo cáo 9 tháng:

+ Ngày 27 tháng 9 (số liệu 9 tháng kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 9, số liệu ước 9 tháng

+ Ngày 03 tháng 10 (số liệu 9 tháng kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 9.

- Báo cáo năm:

+ Ngày 27 tháng 12 (số liệu năm kỳ 1): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 25 tháng 12, số liệu ước năm báo cáo

+ Ngày 03 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo (số liệu năm kỳ 2): Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu (chia theo loại hình thị trường và các sản giao dịch chứng khoán).

Cột 1: Ghi giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu tương ứng của cột A.

Cột 2: Ghi tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu tương ứng của cột A.

Lưu ý: Mã 01 = Mã 02 + Mã 05.

Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thông kê ngành Tài chính. Số liệu được khai thác từ hệ thống chế độ báo cáo thông kê Tài chính, do Bộ Tài chính ban hành.

Biểu số: 014.N/BCB-TC

Ban hành kèm theo Nghị định số

...../2024/NĐ-CP ngày

...../...../2024

Ngày nhận báo cáo: Ngày 03 tháng

7 năm sau năm báo cáo

**TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG
TRÁI PHIẾU**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo

cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Kỳ trước kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Tăng/giảm kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)
Tổng giá trị phát hành trái phiếu	01	Tỷ đồng			
Chia theo:					
- Trái phiếu Chính phủ	02	Tỷ đồng			
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	03	Tỷ đồng			
- Trái phiếu chính quyền địa phương	04	Tỷ đồng			
- Trái phiếu doanh nghiệp	05	Tỷ đồng			
+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	06	Tỷ đồng			
+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng	07	Tỷ đồng			
Quy mô thị trường trái phiếu	08	Tỷ đồng			
Chia theo:					
- Trái phiếu Chính phủ	09	Tỷ đồng			
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	10	Tỷ đồng			
- Trái phiếu chính quyền địa phương	11	Tỷ đồng			
- Trái phiếu doanh nghiệp	12	Tỷ đồng			

	Mã số	Đơn vị tính	Kỳ trước kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Tăng/giảm kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)
+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	13	Tỷ đồng			
+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng	14	Tỷ đồng			

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 014.N/BCB-TC: Tình hình thị trường trái phiếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tổng giá trị phát hành trái phiếu bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp chào bán tại thị trường trong nước.

b) Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tốc độ tăng quy mô} \\ \text{thị trường trái phiếu} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị theo mệnh giá} \\ \text{của trái phiếu chưa đáo hạn} \\ \text{trên thị trường năm } t \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị theo mệnh giá} \\ \text{của trái phiếu chưa đáo hạn} \\ \text{trên thị trường năm } t-1 \end{array}} \times 100 - 100$$

Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

Kỳ báo cáo: Ngày 03 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Số liệu năm năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tổng giá trị phát hành trái phiếu và chia theo các loại trái phiếu.

Cột 1: Ghi giá trị kỳ trước kỳ báo cáo theo từng loại trái phiếu tương ứng của cột A.

Cột 2: Ghi giá trị kỳ báo cáo theo từng loại trái phiếu tương ứng của cột A.

Cột 3: Ghi số liệu tốc độ tăng/giảm kỳ báo cáo so với kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng của cột A

Lưu ý: Mã 01 = Mã 02 + Mã 03 + Mã 04 + Mã 05; Mã 05 = Mã 06 + Mã 07; Mã 08 = Mã 09 + Mã 10 + Mã 11 + Mã 12; Mã 12 = Mã 13 + Mã 14.

Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính. Số liệu được khai thác từ hệ thống chế độ báo cáo thống kê Tài chính, do Bộ Tài chính ban hành.

Biểu số: 015.T/BCB-TCBan hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày
...../...../2024

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ 1: Ngày 27 tháng báo cáo.

- Kỳ 2: Ngày 03 của tháng kế tiếp
sau tháng báo cáo.**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**
(Báo cáo bằng phương thức điện tử)
(file dữ liệu)*
Tháng ... năm ... (Kỳ ...)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo
cáo:

Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (**)					
Hàng thủy sản	USD	x		x	
Hàng rau quả	"	x		x	
Hạt điều	Tấn				
Cà phê	"				
Chè	"				
Hạt tiêu	"				
Gạo	"				
Sắn và các sản phẩm từ sắn	"				
- Sắn	"				
Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD	x		x	
Chế phẩm thực phẩm khác	"	x		x	
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
Clanhke và xi măng	"				

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Than các loại	"				
Dầu thô	"				
Xăng dầu các loại	"				
Hóa chất	USD	x		x	
Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
Phân bón các loại	Tấn				
Chất dẻo nguyên liệu	"				
Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
Cao su	Tấn				
Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	"	x		x	
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	"	x		x	
Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
- Sản phẩm gỗ	"	x		x	
Giấy và các sản phẩm từ giấy	"	x		x	
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
Hàng dệt, may	USD	x		x	
- Vải các loại	"	x		x	
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	"	x		x	
Sản phẩm dệt đã hoàn thiện khác	"	x		x	
Giày dép các loại	USD	x		x	
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
Sản phẩm gốm, sứ	"	x		x	
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Sắt thép các loại	Tấn				
Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
Kim loại thường khác	Tấn				
- Đồng	"				
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"	x		x	
Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
Phương tiện vận tải và phụ tùng	"	x		x	
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	"	x		x	
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú:

- (*) Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.
- (**) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 016.T/BCB-TC

Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày
...../...../2024

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ 1: Ngày 27 tháng báo cáo.
- Kỳ 2: Ngày 03 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo.

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
(Báo cáo bằng phương thức điện tử)
(file dữ liệu)*
Tháng ... năm ... (Kỳ ...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo
cáo:
Tổng cục Thống kê

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (**)					
Thịt và các sản phẩm từ thịt	USD	x		x	
Hàng thủy sản	USD	x		x	
Sữa và sản phẩm sữa	"	x		x	
Hàng rau quả	"	x		x	
Hạt điều	Tấn				
Sắn và các sản phẩm từ sắn	"				
- Sắn					
Lúa mì	"				
Ngô	"				
Đậu tương	"				
Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x		x	
Chế phẩm thực phẩm khác	"	x		x	
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
Nguyên phụ liệu thuốc lá	"	x		x	

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
Than các loại	"				
Dầu thô	"				
Xăng dầu các loại	"				
Khí đốt hóa lỏng	"				
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD	x		x	
Hóa chất	"	x		x	
Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
Nguyên phụ liệu dược phẩm	"	x		x	
Dược phẩm	"	x		x	
Phân bón các loại	Tấn				
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD	x		x	
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"	x		x	
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
Cao su	Tấn				
Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
Giấy các loại	Tấn				
Sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
Bông các loại	Tấn				
Xơ, sợi dệt các loại	"				
Vải các loại	USD	x		x	
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
Phế liệu sắt thép	Tấn				
Sắt thép các loại	"				
Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
Kim loại thường khác	Tấn				
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	"	x		x	
Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc				
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD	x		x	
Xe máy và linh kiện, phụ tùng	"	x		x	
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	"	x		x	
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú:

- (*) Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.
- (**) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 017.T/BCB-TC
Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày
...../...../2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 10 của tháng kế tiếp sau
tháng báo cáo

**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI (FDI)
(Báo cáo bằng phương thức điện tử)
(file dữ liệu)*
Tháng ...năm ...**

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo
cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 015.T/BCB-TC)					

Ghi chú: (*) Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 018.T/BCB-TC
Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày
...../...../2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 10 của tháng kế tiếp sau
tháng báo cáo

**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ
VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI (FDI)
(Báo cáo bằng phương thức điện tử)
(file dữ liệu)*
Tháng ... năm ...**

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo
cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 016.T/BCB-TC)					

Ghi chú: (*) Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có
thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 019.T/BCB-TC
Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày
...../...../2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 10 của tháng kế tiếp sau
tháng báo cáo

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU CHIA THEO
ĐỊA PHƯƠNG**
(Báo cáo bằng phương thức điện tử)
(file dữ liệu)*
Tháng ...năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: USD

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá				
Chia theo địa phương				
An Giang				
Bà Rịa - Vũng Tàu				
Bắc Cạn				
Bắc Giang				
Bạc Liêu				
Bắc Ninh				
Bến Tre				
Bình Định				
Bình Dương				
Bình Phước				
Bình Thuận				
Cà Mau				
Cần Thơ				
Cao Bằng				
Đà Nẵng				
Đắk Nông				
Đắk Lắk				
Điện Biên				

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
Đồng Nai				
Đồng Tháp				
Gia Lai				
Hà Giang				
Hà Nam				
Hà Nội				
Hà Tĩnh				
Hải Dương				
Hải Phòng				
Hậu Giang				
Hòa Bình				
Hưng Yên				
Khánh Hòa				
Kiên Giang				
Kon Tum				
Lai Châu				
Lâm Đồng				
Lạng Sơn				
Lào Cai				
Long An				
Nam Định				
Nghệ An				
Ninh Bình				
Ninh Thuận				
Phú Thọ				
Phú Yên				
Quảng Bình				

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
Quảng Nam				
Quảng Ngãi				
Quảng Ninh				
Quảng Trị				
Sóc Trăng				
Son La				
Tây Ninh				
Thái Bình				
Thái Nguyên				
Thanh Hóa				
Thừa Thiên - Huế				
Tiền Giang				
TP Hồ Chí Minh				
Trà Vinh				
Tuyên Quang				
Vĩnh Long				
Vĩnh Phúc				
Yên Bái				

Ghi chú: () Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.*

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

tháng báo cáo

**XUẤT KHẨU SANG MỘT SỐ
NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA
THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU
(Báo cáo bằng phương thức điện tử)**

Tháng ... năm ...

Tổng cục Thống kê

[illegible]

Ghi chú:

- (*) Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.
- (**) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam. Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 021.T/BCB-TC
Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày
...../...../2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 03 của tháng kế tiếp sau
tháng báo cáo

**NHẬP KHẨU TỪ MỘT SỐ NƯỚC,
VÙNG LÃNH THỔ CHIA THEO
MẶT HÀNG CHỦ YẾU**
(Báo cáo bằng phương thức điện tử)
(file dữ liệu)*
Tháng năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo
cáo:
Tổng cục Thống kê

Nước ^(**) /mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 016.T/BCB-TC)					

Ghi chú:

- (*) Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.
- (**) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam. Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 022.H/BCB-TC

Ban hành kèm theo Nghị định số

...../2024/NĐ-CP ngày

...../...../2024

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý:

Ngày 01 của tháng thứ 3 quý kế
tiếp sau quý báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau
năm báo cáo**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA**
(Báo cáo bằng phương thức điện tử)
(file dữ liệu)*

Quý năm

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo

cáo:

Tổng cục Thống kê

Mã số hàng hóa (AHTN8 số)	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (**)	Phương thức vận chuyển	Kỳ báo cáo (quý, năm)	
					Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)

Ghi chú:

- (*) Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.

- (**) Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 023.H/BCB-TCBan hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày
...../...../2024

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý:

Ngày 01 của tháng thứ 3 quý kế
tiếp sau quý báo cáo

- Báo cáo năm:

Ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau
năm báo cáo**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**
(Báo cáo bằng phương thức điện tử)
(file dữ liệu)*

Quý năm

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo
cáo:

Tổng cục Thống kê

Mã số hàng hóa (AHTN 8 số)	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ (**)	Phương thức vận chuyển	Kỳ báo cáo (quý, năm)	
					Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)

Ghi chú:

- (*) Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.

- (**) Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 024.Q/BCB-TC
Ban hành kèm theo Nghị định số
...../2024/NĐ-CP ngày
...../...../2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 của tháng thứ 1 quý kế
tiếp sau quý báo cáo

HÀNG HÓA TÁI XUẤT KHẨU
(Báo cáo bằng phương thức điện tử)
(file dữ liệu)*
Quý năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo
cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)		x		x	
(Mặt hàng: Dựa theo danh mục mặt hàng của Biểu 016.T/BCB-TC)					

Ghi chú: (*) Báo cáo bằng phương thức điện tử (file dữ liệu) chỉ yêu cầu chữ ký số của người có
thẩm quyền duyệt biểu mẫu báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Từ Biểu số 015.T/BCB-TC đến Biểu số 024.Q/BCB-TC

Thông kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được thực hiện theo “Hệ thống thương mại chung”.

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

a.1) Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước.

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

a.2) Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước.

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: Thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thoả thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp.

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hoá nước ngoài/hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro,... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: Hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hoá mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: Là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức,... dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác,... theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh,... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm,..., được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: Việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại;

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: Hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: Hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hóa chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hoá thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): Không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hoá của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo quy định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông;

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rộng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng; bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trong vòng 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo, cơ quan thống kê sẽ ngừng cập nhật các thay đổi trên tờ khai hải quan.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Là trị giá do cơ quan hải quan xây

dụng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo các nguyên tắc sau:

- Đối với hàng hoá xuất khẩu là giá của hàng hoá tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương);

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương);

- Trong trường hợp trị giá thống kê của hàng hoá không xác định được theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu) và điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) thì căn cứ vào hồ sơ hải quan và các nguồn thông tin khác để quy đổi.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;

- Hàng trả lại: Trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

- Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo giá FOB hoặc tương đương

(đối với hàng xuất khẩu), giá CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ.

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ về đồng Đô la Mỹ.

Đơn vị tính lượng: Sử dụng đơn vị tính quy định trong Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với đơn vị tính lượng quy đổi sử dụng trong các biểu mẫu thống kê: Các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong biểu mẫu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

Nước đối tác thương mại:

Xuất khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến”: Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh.

Nhập khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ xuất xứ” là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: Biểu thị bằng dấu gạch chéo (X);
- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: Biểu thị bằng dấu gạch ngang (-);
- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: Biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

Biểu số 015.T/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (tháng);

Biểu số 016.T/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (tháng);

Biểu số 017.T/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng);

Biểu số 018.T/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng);

- Cột A:

+ Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1;

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp

có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI). Danh sách doanh nghiệp FDI do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố và cập nhật khi có thay đổi;

+ Danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu: Danh mục nhóm mặt hàng chủ yếu trong biểu 015.T/BCB-TC, 016.T/BCB-TC: được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

+ Danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu trong biểu 017.T/BCB-TC và 018.T/BCB-TC được lựa chọn dựa trên danh mục biểu 015.T/BCB-TC và 016.T/BCB-TC theo nguyên tắc: tổng trị giá của các nhóm/mặt hàng xuất khẩu/nhập khẩu chủ yếu chiếm tỷ trọng trên 90% tổng trị giá xuất khẩu/nhập khẩu của khối các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Những mặt hàng nằm trong 10% còn lại sẽ được gom vào nhóm “Hàng hóa khác” của biểu. Định kỳ ba năm một lần, danh mục này sẽ được đánh giá lại và điều chỉnh theo nguyên tắc trên và theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu;

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong kỳ/tháng báo cáo;

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 01/01 đến hết kỳ/tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan;

Biểu số 015.T/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (tháng); Biểu số 016.T/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (tháng);

Báo cáo tháng:

- Kỳ 1: Ngày 27 tháng báo cáo (Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày 25 tháng báo cáo, số liệu ước tháng báo cáo)

- Kỳ 2: Ngày 03 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo (Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Biểu số 017.T/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng); Biểu số 018.T/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng);

- Báo cáo tháng: Ngày 10 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo (Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Biểu số 019.T/BCB-TC: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo địa phương (tháng)

- Cột A: Ghi tên của toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Số liệu của mỗi tỉnh, thành phố được tổng hợp từ tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu của toàn bộ

các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký mã số doanh nghiệp tại tỉnh, thành phố đó;

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan;

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Báo cáo tháng: Ngày 10 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo (Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Biểu số 020.T/BCB-TC: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

Biểu số 021.T/BCB-TC: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 015.T/BCB-TC và Biểu số 016.T/BCB-TC;

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

+ Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/ mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong tháng báo cáo;

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở Cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 01/01 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Báo cáo tháng: Ngày 03 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo (Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng tháng báo cáo.).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Biểu số 022.H/BCB-TC: Xuất khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

Biểu số 023.H/BCB-TC: Nhập khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

- Cột A (Mã số hàng hóa): Ghi mã số hàng hóa tương ứng với mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (Bộ Tài chính ban hành), cấp mã AHTN8 chữ số;

- Cột B (Mô tả hàng hóa): Ghi rõ mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam tương ứng với mã của hàng hóa ở cột A;

- Cột C (Đơn vị tính lượng): Ghi đơn vị tính thống kê;

- Cột D: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại”.

- + Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (Biểu số 022.H/BCB-TC): Là nước, vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến nước, vùng lãnh thổ đó để bốc dỡ, không tính nước, vùng lãnh thổ mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh;

- + Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ (Biểu số 023.H/BCB-TC): Là nước, vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

- Cột E: Ghi phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo:

- + Đường không;

- + Đường thủy;

- + Đường bộ;

- + Loại khác.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng của từng dòng hàng hóa phát sinh trong quý (đối với báo cáo quý) và cả năm (đối với báo cáo năm), bao gồm cả các số liệu được đã được điều chỉnh, cập nhật trong kỳ báo cáo theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Kỳ báo cáo:

- + Báo cáo quý: Ngày 01 của tháng thứ 3 quý kế tiếp sau quý báo cáo (Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo).

- + Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo (Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

Biểu số 024.Q/BCB-TC: Hàng hóa tái xuất khẩu (Quý)

- Cột A:

+ Tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng tái xuất khẩu xác định được tối đa theo quy định về phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1;

+ Trị giá hàng hóa tái xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI). Danh sách doanh nghiệp FDI do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố và cập nhật khi có thay đổi;

+ Mặt hàng: Ghi mặt hàng tái xuất khẩu (theo danh mục mặt hàng của Biểu 016.T/BCB-TC) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu trong Biểu 016.T/BCB-TC;

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh trong quý báo cáo;

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh từ ngày 01/01 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Báo cáo quý: Ngày 15 của tháng thứ 1 quý kế tiếp sau quý báo cáo (Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.Q/BCB-NHNN	Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
2	002.Q/BCB-NHNN	Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo địa phương	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
3	003.Q/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo kỳ hạn, loại tiền	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
4	004.Q/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo loại hình kinh tế	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
5	005.Q/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo ngành kinh tế	Quý	Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.	Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo
6	006.N/BCB-NHNN	Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Năm	Số liệu năm trước năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12).	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
7	007.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
8	008.H/BCB-NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	- Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Báo cáo quý: Ngày 30 tháng thứ 3 quý kế tiếp sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
9	009.H/BCB-NHNN	Tỷ giá của đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)	Tháng, quý, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo. - Báo cáo quý: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo. - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.	Số chính thức tháng: Ngày 22 tháng kế tiếp sau tháng báo cáo Số chính thức quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo Số chính thức năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

Biểu số: 001.Q/BCB-NHNN
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức quý: Ngày 15 tháng
thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo

**TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN, TIỀN GỬI
VÀ TỐC ĐỘ TĂNG (GIẢM)**

Quý ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
TỔNG PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN	01			
1. Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng	02			
2. Tiền gửi	03			
2.1. Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	04			
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	05			
Trong đó: + Không kỳ hạn	06			
+ Có kỳ hạn	07			
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	08			
Trong đó: + Không kỳ hạn	09			
+ Có kỳ hạn	10			
2.2. Tiền gửi bằng ngoại tệ	11			
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	12			

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Trong đó: + Không kỳ hạn	13			
+ Có kỳ hạn	14			
b. Tiền gửi tiết kiệm của dân cư	15			
Trong đó: + Không kỳ hạn	16			
+ Có kỳ hạn	17			
3. Phát hành giấy tờ có giá	18			
3.1. Bằng đồng Việt Nam	19			
3.2. Bằng ngoại tệ	20			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.Q/BCB-NHNN: Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Tổng phương tiện thanh toán (M2) gồm tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng; các khoản tiền gửi của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam.

- Tiền gửi: Là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Tiền gửi không kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế và cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới dạng không kỳ hạn. Loại tiền gửi này có thể được sử dụng trực tiếp để thực hiện thanh toán, chuyển tiền bằng cách viết séc, hối phiếu, lệnh chi, hoặc bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp khác.

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế có kỳ hạn và tiền gửi của cá nhân có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Các loại giấy tờ có giá: gồm chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ...

b) Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Tổng phương tiện thanh toán (M2)} = \text{Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng} + \text{Tiền gửi} + \text{Các loại giấy tờ có giá}$$

$$\begin{array}{lcl} \text{Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng} & = & \text{Tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành} \\ & & - \text{Tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài} \end{array}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột 2, 3: Ghi tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước, so với ngày cuối năm trước.
 - Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Báo cáo cân đối tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước; báo cáo cân đối tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 002.Q/BCB-NHNN
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức quý: Ngày 15 tháng thứ 2
quý kế tiếp sau quý báo cáo

**SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN, DƯ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC
TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG
NƯỚC NGOÀI CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Quý ... năm ...

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư huy động vốn			Dư nợ tín dụng		
		Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)	Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số	01						
Chia theo địa phương							
Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 + ... + Mã 13)	02						
Hà Nội	03						
Vĩnh Phúc	04						
Bắc Ninh	05						
Quảng Ninh	06						
Hải Dương	07						
Hải Phòng	08						

Chi tiêu	Mã số	Số dư huy động vốn			Dư nợ tín dụng		
		Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)	Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Hưng Yên	09						
Thái Bình	10						
Hà Nam	11						
Nam Định	12						
Ninh Bình	13						
Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 + ... + Mã 28)	14						
Hà Giang	15						
Cao Bằng	16						
Bắc Kạn	17						
Tuyên Quang	18						
Lào Cai	19						
Yên Bái	20						
Thái Nguyên	21						
Lạng Sơn	22						
Bắc Giang	23						

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư huy động vốn			Dư nợ tín dụng		
		Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)	Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Phú Thọ	24						
Điện Biên	25						
Lai Châu	26						
Sơn La	27						
Hòa Bình	28						
Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 + ... + Mã 43)	29						
Thanh Hóa	30						
Nghệ An	31						
Hà Tĩnh	32						
Quảng Bình	33						
Quảng Trị	34						
Thừa Thiên Huế	35						
Đà Nẵng	36						
Quảng Nam	37						
Quảng Ngãi	38						

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư huy động vốn			Dư nợ tín dụng		
		Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)	Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bình Định	39						
Phú Yên	40						
Khánh Hòa	41						
Ninh Thuận	42						
Bình Thuận	43						
Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 + ... + Mã 49)	44						
Kon Tum	45						
Gia Lai	46						
Đắk Lắk	47						
Đắk Nông	48						
Lâm Đồng	49						
Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 + ... + Mã 56)	50						
Bình Phước	51						
Tây Ninh	52						
Bình Dương	53						

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư huy động vốn			Dư nợ tín dụng		
		Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)	Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đồng Nai	54						
Bà Rịa - Vũng Tàu	55						
TP. Hồ Chí Minh	56						
Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58 + ... + Mã 70)	57						
Long An	58						
Tiền Giang	59						
Bến Tre	60						
Trà Vinh	61						
Vĩnh Long	62						
Đồng Tháp	63						
An Giang	64						
Kiên Giang	65						
Cần Thơ	66						
Hậu Giang	67						
Sóc Trăng	68						

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư huy động vốn			Dư nợ tín dụng		
		Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)	Số dư kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bạc Liêu	69						
Cà Mau	70						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 002.Q/BCB-NHNN: Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- Cho thuê tài chính;
- Bao thanh toán;
- Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
- Phát hành thẻ tín dụng;
- Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

b) Phương pháp tính

Số liệu huy động vốn, dư nợ tín dụng được tổng hợp từ các chi nhánh của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố (bao gồm cả các khách hàng trong và ngoài địa bàn tỉnh, thành phố).

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 4: Ghi số dư tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung của cột A.

- Cột 2, 3, 5, 6: Ghi tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước, so với ngày cuối năm trước tương ứng với các nội dung của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 003.Q/BCB-NHNN
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức quý: Ngày 15 tháng
thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo

**DỰ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC
TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI
NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC
NGOÀI CHIA THEO KỲ HẠN,
LOẠI TIỀN**
Quý năm

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Dư nợ tín dụng kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1. Bảng đồng Việt Nam	01			
- Ngắn hạn	02			
- Trung và dài hạn	03			
2. Bảng ngoại tệ	04			
- Ngắn hạn	05			
- Trung và dài hạn	06			
3. Tổng cộng (07 = 08+09)	07			
- Ngắn hạn (08 = 02+05)	08			
- Trung và dài hạn (09 = 03+06)	09			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 003.Q/BCB-NHNN: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo kỳ hạn, loại tiền

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau:

- + Cho vay;
- + Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- + Cho thuê tài chính;
- + Bao thanh toán;
- + Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
- + Phát hành thẻ tín dụng;
- + Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- + Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.
- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.
- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín

dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dư tín dụng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước, so với ngày cuối năm trước tương ứng với các nội dung của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Báo cáo cân đối tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 004.Q/BCB-NHNNBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: Ngày 15 tháng thứ 2

quý kế tiếp sau quý báo cáo

**DƯ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN
DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Quý năm

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Dư nợ tín dụng kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Tổng số	01			
1. Doanh nghiệp nhà nước (02=03+04)	02			
1.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	03			
1.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần biểu quyết	04			
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn ngoài nhà nước	05			
3. Công ty cổ phần ngoài nhà nước	06			
4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	07			
5. Công ty hợp danh	08			

Chỉ tiêu	Mã số	Dư nợ tín dụng kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
6. Doanh nghiệp tư nhân	09			
7. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	10			
8. Hộ kinh doanh, cá nhân	11			
9. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12			
10. Khác	13			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.Q/BCB-NHNN: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo loại hình kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau:

- + Cho vay;
- + Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- + Cho thuê tài chính;
- + Bao thanh toán;
- + Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
- + Phát hành thẻ tín dụng;
- + Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- + Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... phân theo loại hình tổ chức và cá nhân phù hợp với quy định hiện hành tại Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Hợp tác xã. Cụ thể:

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký kinh doanh thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

(1) Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bao gồm:

- + Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con.

- + Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, trừ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bao gồm:

- + Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần biểu quyết là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần là công ty độc lập do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

(2) Công ty trách nhiệm hữu hạn ngoài nhà nước: Là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 1 nêu trên.

(3) Công ty cổ phần ngoài nhà nước: Là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào nhóm công ty cổ phần quy định tại điểm 1 nêu trên.

(4) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; hoặc do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

(5) Công ty hợp danh: Là doanh nghiệp, trong đó:

- Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

- Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

(6) Doanh nghiệp tư nhân: Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

(7) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(8) Hộ kinh doanh, cá nhân: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các

khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

(9) Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội: Bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, hội, hiệp hội,...

(10) Khác: Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1 đến điểm 9 nêu trên.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dư tín dụng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước, so với ngày cuối năm trước tương ứng với các nội dung của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 005.Q/BCB-NHNN
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức quý: Ngày 15 tháng
thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo

**DƯ NỢ TÍN DỤNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI
NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI CHIA THEO NGÀNH
KINH TẾ**

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Quý năm

Chỉ tiêu	Mã số	Dư nợ tín dụng (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
I. TÍN DỤNG CHO SẢN XUẤT KINH DOANH	01			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02			
B. Khai khoáng	03			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	05			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	06			
F. Xây dựng	07			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	08			
H. Vận tải kho bãi	09			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10			

Chỉ tiêu	Mã số	Dư nợ tín dụng (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
J. Thông tin và truyền thông	11			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15			
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	16			
P. Giáo dục và đào tạo	17			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19			
S. Hoạt động dịch vụ khác	20			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	21			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	22			
II. TÍN DỤNG PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG	23			
1. Mua nhà ở; thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây nhà ở	24			
2. Mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Dư nợ tín dụng (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Tốc độ tăng, giảm kỳ báo cáo so với ngày cuối năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
3. Chi phí cho học tập, khám, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao	26			
4. Mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình	27			
5. Chi phí khác cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân, hộ gia đình	28			
6. Theo phương thức thấu chi trên tài khoản của cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn tại các dòng (1) đến (5)	29			
7. Dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng	30			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.Q/BCB-NHNN: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo ngành kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau:

- + Cho vay;
- + Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
- + Cho thuê tài chính;
- + Bao thanh toán;
- + Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
- + Phát hành thẻ tín dụng;
- + Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC);
- + Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... phân theo mục đích sản xuất kinh doanh (theo ngành kinh tế cấp 1) và theo nhu cầu đời sống.

Với các khoản tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh, vốn vay để đầu tư sản xuất kinh doanh cho ngành kinh tế nào thì dư nợ tín dụng sẽ được phân vào ngành kinh tế đó. Đối với những khoản vay cho nhiều mục đích mà không xác định được mục đích sản xuất kinh doanh chính, dư nợ tín dụng sẽ được phân vào ngành đăng ký kinh doanh chính của doanh nghiệp. Nội dung các ngành kinh tế thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dư tín dụng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các nội dung của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước, so với ngày cuối năm trước tương ứng với các nội dung của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 006.N/BCB-NHNN
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức năm: Ngày 30
tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo
cáo

**SỐ NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ
LÊN CÓ TÀI KHOẢN GIAO
DỊCH TẠI NGÂN HÀNG
HOẶC CÁC TỔ CHỨC
ĐƯỢC PHÉP KHÁC**
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt
Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
- Nam	02	
- Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi (Nhóm 5 tuổi)		
- Từ 15 - 19 tuổi	04	
- Từ 20 - 24 tuổi	05	
- Từ 25 - 29 tuổi	06	
- Từ 30 - 34 tuổi	07	
- Từ 35 - 39 tuổi	08	
- Từ 40 - 44 tuổi	09	
- Từ 45 - 49 tuổi	10	
...	...	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-NHNN: Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác là số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác.

- Người từ 15 tuổi trở lên là người dân mang quốc tịch Việt Nam có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên.

- Tài khoản bao gồm: Tài khoản thanh toán; thẻ ngân hàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở hoặc phát hành; tài khoản Mobile Money do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng.

+ Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.

+ Thẻ ngân hàng là phương tiện thanh toán do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các điều kiện và điều khoản được các bên thỏa thuận, không bao gồm các loại thẻ do các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát hành chỉ để sử dụng trong việc thanh toán hàng hóa, dịch vụ của chính các tổ chức phát hành đó.

+ Tài khoản Mobile Money là tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng cho khách hàng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác phân theo giới tính, nhóm tuổi.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Dữ liệu hành chính về mã định danh công dân toàn quốc và mã định danh xác thực điện tử công dân của Bộ Công an.

Dữ liệu về danh sách người có tài khoản Mobile Money của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Biểu số: 007.H/BCB-NHNNBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: Ngày 15 tháng
thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo
cáoSố chính thức năm: Ngày 31
tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo
cáo**LÃI SUẤT**

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

**PHẦN A: LÃI SUẤT TIỀN GỬI, LÃI XUẤT PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ
GIÁ VÀ LÃI SUẤT CHO VAY CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHI NHÁNH NGÂN
HÀNG NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: %/năm

	Mã số	Lãi suất bình quân
(A)	(B)	(1)
I. LÃI SUẤT VND		
1. LÃI SUẤT TIỀN GỬI		
- Không kỳ hạn	01	
- Có kỳ hạn		
+ Kỳ hạn 3 tháng	02	
+ Kỳ hạn 6 tháng	03	
+ Kỳ hạn 12 tháng	04	
+ Kỳ hạn 24 tháng	05	
2. LÃI SUẤT PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ		
- Loại dưới 12 tháng	06	
- Loại từ 12 tháng trở lên	07	
3. LÃI SUẤT CHO VAY		
- Cho vay ngắn hạn	08	
- Cho vay trung hạn và dài hạn	09	
II. LÃI SUẤT USD		
1. LÃI SUẤT TIỀN GỬI		
- Không kỳ hạn	10	
- Có kỳ hạn		
+ Kỳ hạn 3 tháng	11	
+ Kỳ hạn 6 tháng	12	

	Mã số	Lãi suất bình quân
(A)	(B)	(1)
+ Kỳ hạn 12 tháng	13	
+ Kỳ hạn 24 tháng	14	
2. LÃI SUẤT CHO VAY		
- Cho vay ngắn hạn	15	
- Cho vay trung hạn và dài hạn	16	

**PHẦN B: LÃI SUẤT CHO VAY, GỬI TIỀN BÌNH QUÂN
TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG**

Đơn vị tính: %/năm

Kỳ hạn	Mã số	Loại tiền VND	Loại tiền USD
(A)	(B)	(1)	(2)
1. Qua đêm	01		
2. 01 tuần	02		
3. 02 tuần	03		
4. 01 tháng	04		
5. 03 tháng	05		
6. 06 tháng	06		
7. 09 tháng	07		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.H/BCB-NHNN: Lãi suất**A. Lãi suất tiền gửi, lãi suất phát hành giấy tờ có giá và lãi suất cho vay****1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Khái niệm**

Lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng vốn. Lãi suất tiền gửi là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số dư tiền gửi. Lãi suất phát hành giấy tờ có giá là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số vốn huy động từ phát hành giấy tờ có giá. Lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số tiền cho vay.

b) Phương pháp tính:

Lãi suất tiền gửi, lãi suất phát hành giấy tờ có giá và lãi suất cho vay được báo cáo theo mức lãi suất trả sau. Lãi suất tiền gửi bình quân, lãi suất phát hành giấy tờ có giá bình quân và lãi suất cho vay bình quân quý và năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi/số dư phát hành giấy tờ có giá/dư nợ cho vay với lãi suất tiền gửi/lãi suất phát hành giấy tờ có giá/lãi suất cho vay tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/phát hành giấy tờ có giá/cho vay đó.

Công thức tính:

Lãi suất tiền gửi, lãi suất phát hành giấy tờ có giá, lãi suất cho vay bình quân quý/năm được tính như sau:

$$\text{Lãi suất bình quân quý/năm} = \frac{\sum_{i=1}^n T_i}{n}$$

Trong đó: T_i là lãi suất bình quân tháng thứ i , n là số tháng trong kỳ (nếu là lãi suất bình quân quý thì $n=3$, nếu là lãi suất bình quân năm thì $n=12$).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi lãi suất tiền gửi bình quân, lãi suất phát hành giấy tờ có giá bình quân và lãi suất cho vay bình quân bằng VND, USD theo loại kỳ hạn.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

B. Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng là lãi suất bình quân của các khoản cho vay, gửi tiền giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên thị trường liên ngân hàng đối với từng loại tiền theo từng kỳ hạn nhất định.

b) Phương pháp tính

Công thức tính:

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng được tính như sau:

$$\text{Lãi suất bình quân quý/năm} = \frac{\sum_{i=1}^n T_i}{n}$$

Trong đó: T_i là lãi suất bình quân tháng thứ i , n là số tháng trong kỳ (nếu là lãi suất bình quân quý thì $n=3$, nếu là lãi suất bình quân năm thì $n=12$).

$$T_i = \frac{\sum_{i=1}^m N_i}{m}$$

Trong đó: N_i là lãi suất bình quân ngày thứ i trong tháng, m là số ngày làm việc trong tháng.

Công thức tính N_i (phương pháp bình quân gia quyền):

$$N_i = \frac{\sum_{i=1}^k A_i \times L_i}{\sum_{i=1}^k A_i}$$

Trong đó: A_i là doanh số giao dịch của món thứ i trong ngày; L_i là lãi suất của món giao dịch thứ i tương ứng với $i=1, 2, 3, \dots, k$.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2: Ghi lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng của VND, USD theo các kỳ hạn.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số: 008.H/BCB-NHNNBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức quý: Ngày 30 tháng
thứ 3 quý kế tiếp sau quý báo cáoSố chính thức năm: Ngày 31 tháng 3
năm kế tiếp sau năm báo cáo**CÁN CÂN THANH TOÁN**
QUỐC TẾ

(Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
A. CÁN CÂN VĂNG LAI	01	
Hàng hóa: Xuất khẩu f.o.b	02	
Hàng hóa: Nhập khẩu f.o.b	03	
<i>Hàng hóa (ròng)</i>	04	
Dịch vụ: Xuất khẩu	05	
Dịch vụ: Nhập khẩu	06	
<i>Dịch vụ (ròng)</i>	07	
Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Thu	08	
Thu nhập (Thu nhập sơ cấp): Chi	09	
<i>Thu nhập (Thu nhập sơ cấp) (ròng)</i>	10	
Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Thu	11	
Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp): Chi	12	
<i>Chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp) (ròng)</i>	13	
B. CÁN CÂN VỐN	14	
Cán cân vốn: Thu	15	
Cán cân vốn: Chi	16	
<i>Tổng cán cân vãng lai và cán cân vốn</i>	17	
C. CÁN CÂN TÀI CHÍNH	18	
Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài: Tài sản có	19	
Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ	20	
<i>Đầu tư trực tiếp (ròng)</i>	21	
Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Tài sản có	22	
Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ	23	
Chứng khoán nợ	24	

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam: Tài sản nợ	25	
Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ	26	
Chứng khoán nợ	27	
<i>Đầu tư gián tiếp (ròng)</i>	28	
Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản có	29	
Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ): Tài sản nợ	30	
<i>Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng)</i>	31	
Đầu tư khác: Tài sản có	32	
Tiền và tiền gửi	33	
Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài	34	
Ngắn hạn	35	
Dài hạn	36	
Tín dụng thương mại và ứng trước	37	
Các khoản phải thu/phải trả khác	38	
Đầu tư khác: Tài sản nợ	39	
Tiền và tiền gửi	40	
Vay, trả nợ nước ngoài	41	
Ngắn hạn	42	
Dài hạn	43	
Tín dụng thương mại và ứng trước	44	
Các khoản phải thu/phải trả khác	45	
<i>Đầu tư khác (ròng)</i>	46	
D. LỖI VÀ SAI SÓT	47	
E. CÁN CÂN TỔNG THỂ	48	
F. DỰ TRỮ VÀ CÁC HẠNG MỤC LIÊN QUAN	49	
Tài sản dự trữ	50	
Tín dụng và vay nợ từ IMF	51	
Tài trợ đặc biệt	52	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 008.H/BCB-NHNN: Cán cân thanh toán quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Cán cân thanh toán quốc tế (CCTT) là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định.

b) Phương pháp tính

Các quy ước cơ bản:

Các giao dịch kinh tế được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm). Các giao dịch kinh tế trong cán cân thanh toán được phân loại phù hợp với thông lệ quốc tế về thống kê CCTT và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Các giao dịch trong cán cân vãng lai gồm: các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về hàng hoá, dịch vụ, thu nhập và chuyển giao vãng lai.

Các giao dịch trong cán cân vốn bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về chuyển giao vốn và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân;

Các giao dịch trong cán cân tài chính bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi.

Mỗi một giao dịch kinh tế được ghi chép bởi hai bút toán có cùng giá trị nhưng ngược dấu nhau, bút toán nợ (-) và bút toán có (+).

Số liệu trên cán cân thanh toán được thể hiện dưới dạng số phát sinh trong một thời kỳ (thường là 1 năm).

Số liệu về giao dịch kinh tế được ghi chép tại thời điểm thay đổi quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú. Cán cân thanh toán được lập theo đơn vị tiền tệ là đô la Mỹ (USD). Giá trị giao dịch kinh tế được xác định theo nguyên tắc thị trường tại thời điểm giao dịch và được quy đổi thành USD. Giá trị các giao dịch kinh tế phát sinh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ không phải là USD được quy đổi thành USD theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá quy đổi VND sang USD là tỷ giá trung tâm do NHNN công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Quy đổi các ngoại tệ không phải USD sang USD được thực hiện như sau:

- + Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá tính chéo của VND so với loại ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước công bố để tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu áp dụng trong kỳ báo cáo;

+ Sau khi quy đổi sang VND, việc quy đổi sang USD được thực hiện theo tỷ giá quy định tại điểm nêu trên.

Cán cân thanh toán không hạch toán những thay đổi về giá trị không do giao dịch tạo ra.

Một số điểm lưu ý trong thống kê cán cân thanh toán:

Dự trữ ngoại hối (Tài sản dự trữ) là các công cụ tài chính do Ngân hàng Trung ương kiểm soát, và có thể sử dụng bất cứ lúc nào để tài trợ trực tiếp cho những mất cân đối trong cán cân thanh toán của một nước, hoặc can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm tác động đến tỷ giá hối đoái và cho một số mục đích khác như để gây dựng lòng tin vào đồng bản tệ và nền kinh tế hay để đó như một khoản thế chấp để đi vay nước ngoài.

Các mối quan hệ hạch toán cơ bản trong cán cân thanh toán:

A. Cán cân vãng lai = *Hàng hóa (ròng) + Dịch vụ (ròng) + Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng) + Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)*

- *Hàng hóa (ròng)* = Xuất khẩu hàng hóa (FOB) - Nhập khẩu hàng hóa (FOB)

- *Dịch vụ (ròng)* = Xuất khẩu dịch vụ - Nhập khẩu dịch vụ

- *Thu nhập (thu nhập sơ cấp) (ròng)* = Thu (Thu nhập sơ cấp) - Chi (Thu nhập sơ cấp)

- *Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)* = Thu từ chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp) - Chi chuyển giao vãng lai (Thu nhập thứ cấp)

B. Cán cân vốn = *Thu cán cân vốn - Chi cán cân vốn*

C. Cán cân tài chính = *Đầu tư trực tiếp (ròng) + Đầu tư gián tiếp (ròng) + Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (ròng) + Đầu tư khác (ròng)*

- Đầu tư trực tiếp, gồm:

+ Tài sản có: Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Tài sản nợ: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam.

+ Đầu tư trực tiếp (ròng) = Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (Tài sản có) + Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (Tài sản nợ).

- Đầu tư gián tiếp:

+ Tài sản có: Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (chi tiết theo công cụ đầu tư: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Tài sản nợ: Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (chi tiết theo công cụ đầu tư: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Đầu tư gián tiếp ròng = Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (Tài sản có) + Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (Tài sản nợ).

- Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) ròng = Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (Tài sản có) + Các công cụ tài chính phái sinh (không nằm trong dự trữ) (Tài sản nợ).

- Đầu tư khác - tài sản có, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: Ngoại tệ do người cư trú nắm giữ, tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người không cư trú.

+ Cho vay, thu hồi nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): Cho vay và thu nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Các khoản chậm trả và các khoản ứng trước của người cư trú cấp cho người không cư trú khi thực hiện các giao dịch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu/phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

- Đầu tư khác - tài sản nợ, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: VND do người không cư trú nắm giữ và tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người không cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người cư trú.

+ Vay, trả nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): vay và trả nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Các khoản chậm trả và các khoản ứng trước của người không cư trú cấp cho người cư trú khi thực hiện các giao dịch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu/phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

Lỗi và sai sót (D) = E - (A+B +C).

E. Cán cân tổng thể = - F.

F. Dự trữ và các hạng mục liên quan: được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo.

- Tài sản dự trữ = Thay đổi GIR (không kể sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế) + Sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế.

- Tài trợ đặc biệt, gồm:

+ Nợ quá hạn là khoản nợ đã đến hạn trả nhưng người đi vay chưa thực hiện việc trả nợ cho người vay. Nợ quá hạn xảy ra đối với cả hai trường hợp là chậm thanh toán gốc và lãi.

+ Gia hạn nợ là việc hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và áp dụng kỳ hạn mới, dài hơn đối với khoản tiền được hoãn nợ.